

Phụ lục I

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NAM
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên đô thị | Hiện trạng | Dự kiến đến năm 2025 | Dự kiến đến năm 2030 |
|------------|---------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1 | Tam Kỳ | II | II | II |
| 2 | Hội An | III | III | II |
| 3 | Điện Bàn | IV | IV | III |
| 4 | Núi Thành | IV | IV | IV |
| 5 | Phú Thỉnh | V | V | V |
| 6 | Tam Dân | Chưa là đô thị | V | V |
| 7 | Nam Phước | V | IV | IV |
| 8 | Duy Nghĩa - Duy Hải | Chưa là đô thị | V | V |
| 9 | Kiểm Lâm | Chưa là đô thị | Chưa là đô thị | V |
| 10 | Hà Lam | V | IV | IV |
| 11 | Bình Minh | Chưa là đô thị | V | V |
| 12 | Ái Nghĩa | V | V | IV |
| 13 | Đại Hiệp | Chưa là đô thị | V | V |
| 14 | Đông Phú | V | V | V |
| 15 | Hương An | V | V | V |
| 16 | Tân Bình | V | V | V |

| | | | | |
|----|-------------|----------------|----------------|---|
| 17 | Việt An | Chưa là đô thị | Chưa là đô thị | V |
| 18 | Tiên Kỳ | V | V | V |
| 19 | Khâm Đức | V | V | V |
| 20 | Trà My | V | V | V |
| 21 | Thạnh Mỹ | V | V | V |
| 22 | P'Rao | V | V | V |
| 23 | Trung Phước | V | V | V |
| 24 | Tắc Pỏ | V | V | V |
| 25 | Tơ Viêng | V | V | V |

Ghi chú:

- Dự kiến sáp nhập thành phố Tam Kỳ - huyện Núi Thành giai đoạn 2026 - 2030, định hướng phát triển lên đô thị loại I.

- Thị xã Điện Bàn: Đến năm 2030 nâng cấp lên thành cấp hành chính là thành phố.

- Huyện Duy Xuyên: Đến năm 2030 đô thị Nam Phước mở rộng kết nối với đô thị Duy Nghĩa - Duy Hải, đô thị Kiểm Lâm và các xã lân cận nâng cấp lên thành cấp hành chính là thị xã Duy Xuyên.

- Huyện Thăng Bình: Đến năm 2030 đô thị Hà Lam mở rộng kết nối với đô thị Bình Minh và các xã lân cận, nâng cấp lên thành cấp hành chính là thị xã Thăng Bình.

- Các đô thị Tắc Pỏ, thị trấn Tơ Viêng hình thành cấp hành chính là thị trấn giai đoạn 2021 - 2025; đô thị Tam Dân, Đại Hiệp hình thành cấp hành chính là thị trấn giai đoạn 2026 - 2030;

- Nội dung định hướng nâng cấp đô thị nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và Quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển hệ thống đô thị quốc gia;

- Việc phân loại đô thị phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia. Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật./.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Tên khu kinh tế | Loại hình | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ghi chú |
|------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Khu kinh tế mở Chu Lai | Khu kinh tế ven biển | Các huyện, thành phố: Tam Kỳ, Thăng Bình, Núi Thành | 27.040 | Thành lập tại Quyết định số 108/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang | Khu kinh tế cửa khẩu | Huyện Nam Giang | 34.160 | Thành lập tại Quyết định số 211/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, với quy mô 31.060 ha; định hướng mở rộng về phía Đông, dọc theo tuyến Quốc lộ 14D, quy mô mở rộng khoảng 3.100 ha |
| Tổng cộng | | | | 61.200 | |

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NAM
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên Khu công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích quy hoạch dự kiến (ha) | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|--------------|
| I | Trong Khu kinh tế mở Chu Lai | | 4.554,46 | |
| 1 | Khu công nghiệp Tam Thăng, trong đó: | | 653,16 | |
| - | Khu công nghiệp Tam Thăng | Các huyện, thành phố: Tam Kỳ, Thăng Bình | 197,13 | Đã thành lập |
| - | Khu công nghiệp Tam Thăng 2 | | 103,00 | |
| - | Khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng | Huyện Thăng Bình | 242,00 | |
| - | Khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng 2 | Huyện Thăng Bình | 111,03 | |
| 2 | Khu công nghiệp Tam Hiệp, trong đó: | | 260,30 | |
| - | Khu công nghiệp cảng - hậu cần cảng Tam Hiệp | Huyện Núi Thành | 260,30 | Đã thành lập |
| 3 | Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, trong đó: | | 700,00 | |
| - | Khu công nghiệp Bắc Chu Lai | Huyện Núi Thành | 341,70 | Đã thành lập |
| - | Khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải | Huyện Núi Thành | 243,30 | |
| - | Khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải mở rộng | Huyện Núi Thành | 115,00 | |
| 4 | Khu công nghiệp Tam Anh, trong đó: | | 1.545,00 | |
| - | Khu công nghiệp Tam Anh 1 | Huyện Núi Thành | 167,05 | Đã thành lập |
| - | Khu công nghiệp Tam Anh - Hàn Quốc | Huyện Núi Thành | 193,05 | |
| - | Khu công nghiệp Tam Anh - An An Hoà | Huyện Núi Thành | 435,80 | |
| - | Khu công nghiệp Thaco Chu Lai | Huyện Núi Thành | 451,00 | |
| - | Khu công nghiệp Tam Anh 3 | Huyện Núi Thành | 298,10 | |
| 5 | Khu công nghiệp khí - năng lượng và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng và sản phẩm sau khí | Huyện Núi Thành | 431,00 | |

| STT | Tên Khu công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích quy hoạch dự kiến (ha) | Ghi chú |
|-----------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------|
| 6 | Khu công nghiệp Nam Thăng Bình | Huyện Thăng Bình | 655,00 | |
| 7 | Khu công nghiệp công nghệ cao Thăng Bình | Huyện Thăng Bình | 310,00 | |
| II | Ngoài Khu kinh tế mở Chu Lai | | 5.611,34 | |
| 1 | Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc | Thị xã Điện Bàn | 357,08 | Đã thành lập |
| 2 | Khu công nghiệp Đông Quế Sơn | Huyện Quế Sơn | 211,26 | Đã thành lập |
| 3 | Khu công nghiệp Thuận Yên | Thành phố Tam Kỳ | 108,00 | Đã thành lập |
| 4 | Khu công nghiệp Phú Xuân | Huyện Phú Ninh | 230,00 | |
| 5 | Khu công nghiệp Bắc Thăng Bình 1 | Các huyện: Quế Sơn, Thăng Bình | 245,00 | |
| 6 | Khu công nghiệp Bắc Thăng Bình 2 | Huyện Thăng Bình | 770,00 | |
| 7 | Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Điện Tiên | Thị xã Điện Bàn | 400,00 | |
| 8 | Khu công nghiệp Đại Lộc | Huyện Đại Lộc | 600,00 | |
| 9 | Khu công nghiệp Đại Sơn | Huyện Đại Lộc | 300,00 | |
| 10 | Khu công nghiệp Tây Quế Sơn | Huyện Quế Sơn | 1.200,00 | |
| 11 | Khu công nghiệp Công nghệ cao 2 | Huyện Thăng Bình | 300,00 | |
| 12 | Khu công nghiệp phía Tây cao tốc đoạn qua huyện Thăng Bình | Huyện Thăng Bình | 400,00 | |
| 13 | Khu công nghiệp Bình Lâm - Bình Lãnh | Các huyện: Hiệp Đức, Thăng Bình | 490,00 | |
| Tổng diện tích | | | 10.165,80 | |

Ghi chú:

- Tùy vào tiến độ đầu tư và khả năng thu hút đầu tư của từng dự án, sẽ phân bổ diện tích đất phù hợp đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư.

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Dự án, công trình | Địa điểm dự kiến | Diện tích quy hoạch dự kiến (ha) |
|----------|---------------------------------------|---------------------|----------------------------------|
| 1 | Thành phố Tam Kỳ | | 36,5 |
| 1.1 | Cụm công nghiệp Trường Xuân I | P. Trường Xuân | 16,5 |
| 1.2 | Cụm công nghiệp Trường Xuân II | P.Trường Xuân | 20 |
| 2 | Thành phố Hội An | | 40,33 |
| 1.1 | Cụm công nghiệp Thanh Hà | Phường Thanh Hà | 30,33 |
| 2.2 | Cụm công nghiệp Cẩm Hà | Xã Cẩm Hà | 10 |
| 3 | Thị xã Điện Bàn | | 359,65 |
| 3.1 | Cụm công nghiệp Thương Tín | Xã Điện Nam Đông | 39,73 |
| 3.2 | Cụm công nghiệp Nam Dương | Xã Điện Nam Đông | 46,18 |
| 3.3 | Cụm công nghiệp An Lưu | Xã Điện Nam Đông | 48,9 |
| 3.4 | Cụm công nghiệp Trảng Nhật 1 | Xã Điện Thăng Trung | 52,47 |
| 3.5 | Cụm công nghiệp Trảng Nhật 2 | Xã Điện Hoà | 25,37 |
| 3.6 | Cụm công nghiệp Cẩm Sơn | Xã Điện Tiến | 45 |
| 3.7 | Cụm công nghiệp Bồ Mưng | Xã Điện Thăng Bắc | 10 |
| 3.8 | Cụm công nghiệp Vân Ly | Xã Điện Quang | 10 |
| 3.9 | Cụm công nghiệp Thái Sơn | Xã Điện Tiến | 32 |
| 3.10 | Cụm công nghiệp Làng nghề Đông Khương | Xã Điện Phương | 10 |
| 3.11 | Cụm công nghiệp Tây Điện Bàn | Xã Điện Phước | 40 |
| 4 | Huyện Bắc Trà My | | 86,4 |
| 4.1 | Cụm công nghiệp Tinh dầu quế | TT Trà My | 11,4 |
| 4.2 | Cụm công nghiệp Trà Kót | Xã Trà Kót | 20 |
| 4.3 | Cụm công nghiệp Trà Giác | Xã Trà Giác | 10 |
| 4.4 | Cụm công nghiệp Suối Truu | Xã Trà Sơn | 10 |
| 4.5 | Cụm công nghiệp Trà Đông | Xã Trà Đông | 10 |

| STT | Dự án, công trình | Địa điểm dự kiến | Diện tích quy hoạch dự kiến (ha) |
|----------|-----------------------------|------------------|----------------------------------|
| 4.6 | Cụm công nghiệp Trà Dương | Xã Trà Dương | 15 |
| 4.7 | Cụm công nghiệp TT Trà My | TT Trà My | 10 |
| 5 | Huyện Đại Lộc | | 583,73 |
| 5.1 | Cụm công nghiệp Mỹ An | Xã Đại Quang | 20 |
| 5.2 | Cụm công nghiệp Đại Đồng 1 | Xã Đại Đồng | 20 |
| 5.3 | Cụm công nghiệp Đại Đồng 2 | Xã Đại Đồng | 49,35 |
| 5.4 | Cụm công nghiệp Đại An | Xã Đại Nghĩa | 75 |
| 5.5 | Cụm công nghiệp Đại Hiệp | Xã Đại Hiệp | 50 |
| 5.6 | Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 2 | Xã Đại Nghĩa | 25 |
| 5.7 | Cụm công nghiệp Đại Quang 2 | Xã Đại Quang | 55 |
| 5.8 | Cụm công nghiệp Đại Chánh 2 | Xã Đại Chánh | 42,51 |
| 5.9 | Cụm công nghiệp Ấp 5 | Xã Đại Nghĩa | 20,5 |
| 5.10 | Cụm công nghiệp Mỹ An 2 | Xã Đại Quang | 30 |
| 5.11 | Cụm công nghiệp Đông Phú | Xã Đại Hiệp | 53,3 |
| 5.12 | Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 1 | Xã Đại Nghĩa | 13,07 |
| 5.13 | Cụm công nghiệp Đại Tân 1 | Xã Đại Tân | 20 |
| 5.14 | Cụm công nghiệp Đại Tân 2 | Xã Đại Tân | 20 |
| 5.15 | Cụm công nghiệp Đại Phong 1 | Xã Đại Phong | 20 |
| 5.16 | Cụm công nghiệp Đại Phong 2 | Xã Đại Phong | 20 |
| 5.17 | Cụm công nghiệp Đại Sơn | Xã Đại Sơn | 20 |
| 5.18 | Cụm công nghiệp Tích Phú | Xã Đại Hiệp | 30 |
| 6 | Huyện Đông Giang | | 75 |
| 6.1 | Cụm công nghiệp Thôn Bồn | Xã 3 | 45 |
| 6.2 | Cụm công nghiệp A Sờ | Xã Mà Cooh | 15 |
| 6.3 | Cụm công nghiệp Jơ Ngây | Xã Jơ Ngây | 15 |
| 7 | Huyện Duy Xuyên | | 224,65 |
| 7.1 | Cụm công nghiệp Tây An | Xã Duy Trung | 60 |
| 7.2 | Cụm công nghiệp Đông Yên | Xã Duy Trinh | 22 |
| 7.3 | Cụm công nghiệp Tây An 1 | Xã Duy Trung | 45 |
| 7.4 | Cụm công nghiệp Duy Nghĩa 1 | Xã Duy Nghĩa | 47,65 |

| STT | Dự án, công trình | Địa điểm dự kiến | Diện tích quy hoạch dự kiến (ha) |
|-----------|------------------------------------|------------------|----------------------------------|
| 7.5 | Cụm công nghiệp Gò Biên | Xã Duy Hòa | 50 |
| 8 | Huyện Hiệp Đức | | 224,01 |
| 8.1 | Cụm công nghiệp Bà Huỳnh | Xã Sông Trà | 10 |
| 8.2 | Cụm công nghiệp Sông Trà | Xã Sông Trà | 50 |
| 8.3 | Cụm công nghiệp An Tráng | Xã Bình Sơn | 5 |
| 8.4 | Cụm công nghiệp Quế Thọ | Xã Quế Thọ | 9,93 |
| 8.5 | Cụm công nghiệp Quế Thọ 2 | Xã Quế Thọ | 5 |
| 8.6 | Cụm công nghiệp Tân An | Thị trấn Tân An | 5,29 |
| 8.7 | Cụm công nghiệp Gò Hoang | Xã Bình Lâm | 5,99 |
| 8.8 | Cụm công nghiệp Quế Thọ 3 | Xã Quế Thọ | 18 |
| 8.9 | Cụm công nghiệp Việt An | Xã Bình Lâm | 9,8 |
| 8.10 | Cụm công nghiệp Hiệp Hòa | Xã Hiệp Hoà | 10 |
| 8.11 | Cụm công nghiệp Vườn Lục | Xã Bình Lâm | 5 |
| 8.12 | Cụm công nghiệp Sông Trà 2 | Xã Sông Trà | 30 |
| 8.13 | Cụm công nghiệp Sông Trà 3 | Xã Sông Trà | 20 |
| 8.14 | Cụm công nghiệp Tân Bình | TT Tân Bình | 20 |
| 8.15 | Cụm công nghiệp Quế Thọ 4 | Xã Quế Thọ | 20 |
| 9 | Huyện Nam Giang | | 67,2 |
| 9.1 | Cụm công nghiệp Thôn Hoa | TT Thạch Mỹ | 37,2 |
| 9.2 | Cụm công nghiệp Cà Đăng | Xã Cà Đăng | 30 |
| 10 | Huyện Nam Trà My | | 36 |
| 10.1 | Cụm công nghiệp Trà Mai - Trà Don | Xã Trà Don | 10 |
| 10.2 | Cụm công nghiệp Trà Nam - Trà Linh | Xã Trà Nam | 14 |
| 10.3 | Cụm công nghiệp Trà Đơn - Trà Leng | Xã Trà Đơn | 12 |
| 11 | Huyện Nông Sơn | | 105 |
| 11.1 | Cụm công nghiệp Nông Sơn | TT Trung Phước | 15 |
| 11.2 | Cụm công nghiệp Trung An | TT Trung Phước | 30 |
| 11.3 | Cụm công nghiệp Quế Trung | TT Trung Phước | 30 |
| 11.4 | Cụm công nghiệp Trường Sơn Đông | Xã Quế Lâm | 30 |
| 12 | Huyện Núi Thành | | 287,5 |

| STT | Dự án, công trình | Địa điểm dự kiến | Diện tích quy hoạch dự kiến (ha) |
|-----------|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 12.1 | Cụm công nghiệp Khối 7 | Thị trấn Núi Thành | 11,4 |
| 12.2 | Cụm công nghiệp Nam Chu Lai | Xã Tam Nghĩa | 60,2 |
| 12.3 | Cụm công nghiệp Tam Mỹ Tây | Xã Tam Mỹ Tây | 50 |
| 12.4 | Cụm công nghiệp Làng nghề Tam Tiến | Xã Tam Tiến | 22 |
| 12.5 | Cụm công nghiệp Nam Chu Lai 2 | Xã Tam Nghĩa | 73,9 |
| 12.6 | Cụm công nghiệp Tam Mỹ Tây 1 | Xã Tam Mỹ Tây | 70 |
| 13 | Huyện Phú Ninh | | 250,06 |
| 13.1 | Cụm công nghiệp Tam Đàn | Xã Tam Đàn | 15,46 |
| 13.2 | Cụm công nghiệp Chợ Lò | Xã Tam Thái | 32,6 |
| 13.3 | Cụm công nghiệp Phú Mỹ | Xã Tam Phước | 27,5 |
| 13.4 | Cụm công nghiệp Đồi 30 | Thị trấn Phú Thịnh và xã Tam Dân | 74,5 |
| 13.5 | Cụm công nghiệp Tam Dân | Xã Tam Dân | 35 |
| 13.6 | Cụm công nghiệp Tam Lộc | Xã Tam Lộc | 30 |
| 13.7 | Cụm công nghiệp Hòa Bình | Xã Tam Thái | 35 |
| 14 | Huyện Phước Sơn | | 100 |
| 14.1 | Cụm công nghiệp Khâm Đức | Thị trấn Khâm Đức | 15 |
| 14.2 | Cụm công nghiệp Phước Hiệp | Xã Phước Hiệp | 45 |
| 14.3 | Cụm công nghiệp Phước Hòa | Xã Phước Hòa | 40 |
| 15 | Huyện Quế Sơn | | 309,36 |
| 15.1 | Cụm công nghiệp Quế Cường | Xã Quế Cường | 73,45 |
| 15.2 | Cụm công nghiệp Đông Phú 1 | Thị trấn Đông Phú | 46 |
| 15.3 | Cụm công nghiệp Hương An | Xã Hương An | 24,41 |
| 15.4 | Cụm công nghiệp Gò Đồng Mặt | Xã Quế Thuận | 35 |
| 15.5 | Cụm công nghiệp Đồng Dài | Xã Quế Phú | 30 |
| 15.6 | Cụm công nghiệp Núi Dàng | Xã Quế Mỹ | 30 |
| 15.7 | Cụm công nghiệp Núi Hương | Xã Quế Mỹ | 45,5 |
| 15.8 | Cụm công nghiệp làng nghề Đông Phú | Thị trấn Đông Phú | 25 |
| 16 | Huyện Tây Giang | | 25,75 |
| 16.1 | Cụm công nghiệp Ch'nooc | Xã Ch'om | 8,75 |

| STT | Dự án, công trình | Địa điểm dự kiến | Diện tích quy hoạch dự kiến (ha) |
|-------------|-----------------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| 16.2 | Cụm công nghiệp Bhalêê | Xã Bhalêê | 5 |
| 16.3 | Cụm công nghiệp A Tiêng | Xã ATiêng | 6 |
| 16.4 | Cụm công nghiệp A Ró | Xã Lãng | 6 |
| 17 | Huyện Thăng Bình | | 275 |
| 17.1 | Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được | Xã Bình Triều | 75 |
| 17.2 | Cụm công nghiệp Kế Xuyên - Quán Gò | Xã Bình Trung | 10 |
| 17.3 | Cụm công nghiệp Bình An | Xã Bình Định Bắc | 20 |
| 17.4 | Cụm công nghiệp Dốc Tranh | Xã Bình Lãnh | 10 |
| 17.5 | Cụm công nghiệp Rừng Lãm | Xã Bình Trị | 10 |
| 17.6 | Cụm công nghiệp Bình Hoà | Xã Bình Giang | 50 |
| 17.7 | Cụm công nghiệp Quý Xuân | Xã Bình Quý | 20 |
| 17.8 | Cụm công nghiệp Châu Xuân Tây | Xã Bình Định Nam | 40 |
| 17.9 | Cụm công nghiệp Ngọc Sơn - Bình Phục | Xã Bình Phục | 40 |
| 18 | Huyện Tiên Phước | | 94,8 |
| 18.1 | Cụm công nghiệp Tài Đa | Xã Tiên Phong | 50 |
| 18.2 | Cụm công nghiệp số 1 Tiên Cảnh | Xã Tiên Cảnh | 6 |
| 18.3 | Cụm công nghiệp Rừng Cẩm | Xã Tiên Hiệp | 13,8 |
| 18.4 | Cụm công nghiệp Tiên Cẩm | Xã Tiên Cẩm | 10 |
| 18.5 | Cụm công nghiệp Phường thuốc - Phú Xuân | Xã Tiên Phong, Tiên Mỹ | 15 |
| Tổng | | | 3.180,94 |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

A. DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ

| ST T | Tên đường | Dự kiến điểm đầu | Dự kiến điểm cuối | Dự kiến quy mô |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| A1 | Mạng lưới đường quốc lộ, cao tốc | | | |
| | Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 | | | |
| A2 | Mạng lưới đường tỉnh | | | |
| I | Các tuyến hiện hữu cải tạo, nâng cấp | | | |
| 1 | Đường tỉnh 603 | Giao đường trục chính phía Bắc đô thị Điện Bàn | Quốc lộ 1 | Trục chính đô thị/4 làn |
| 2 | Đường tỉnh 603B (thuộc hệ thống Đường bộ Ven biển Việt Nam) | Giáp Đà Nẵng | Giao QL.14H tại Cửa Đại | Trục chính đô thị/4 - 6 làn |
| 3 | Đường tỉnh 605 | Điện Hòa (Ranh giới Đà Nẵng) | Giao ĐT.610B | Cấp IV/2 làn |
| 4 | Đường tỉnh 606 | Đường Hồ Chí Minh | Cửa khẩu phụ Tây Giang | Cấp V, IV/2 làn |
| 5 | Đường tỉnh 607 | Điện Ngọc | Hội An | Trục chính đô thị/4-8 làn |
| 6 | Đường tỉnh 607B | ĐT.608 (Ngã ba Lai Nghi) | ĐT.603B (Ngã 3 Thương Tín) | Trục chính đô thị/4 làn |
| 7 | Đường tỉnh 608 | Giao QL14H (cầu Cẩm Kim) | Giao ĐT.609 | Cấp III/ 2-4 làn |
| 8 | Đường tỉnh 609 | Giao QL1 (Vĩnh Điện) | Giao Đường Hồ Chí Minh | Cấp IV-III/2-4 làn |
| 9 | Đường tỉnh 609B | Giao QL14B (Ngã ba Đại Hiệp) | Giao QL14H (Ngã tư Kiểm Lâm) | Cấp III/2 làn |
| 10 | Đường tỉnh 609C | Giao ĐT.609B tại km9+750 | Giao QL.14B tại Km51+230 | Cấp IV/2 làn |
| 11 | Đường tỉnh 610B | Giao QL.1 | Giao ĐT.609C | Cấp IV/2 làn |

| ST T | Tên đường | Dự kiến điểm đầu | Dự kiến điểm cuối | Dự kiến quy mô |
|-------------------------|------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
| 12 | Đường tỉnh 611 | Giao ĐT.613 | Ngã ba Trung Phước | Cấp IV/2 làn |
| 13 | Đường tỉnh 611B | Giao ĐT.611 (Thị trấn Đông Phú) | Giao QL.14E (Ngã ba Phú Bình) | Cấp IV/2 làn |
| 14 | Đường tỉnh 612 | Giao QL14E (Thăng Bình) | Giao ĐT.614 (Tiên Phước) | Cấp IV/2 làn |
| 15 | Đường tỉnh 613 | Giao QL1 (Ngã ba Bình Nguyên) | Giao đường hành lang biển (Bình Dương) | Cấp III/2 làn. |
| 16 | Đường tỉnh 613B | Giao QL14E (Ngã 3 Bình Minh) | Bến đò Tam Hải | Cấp IV/2 làn |
| 17 | Đường tỉnh 614 | Thị trấn Tiên Kỳ | Ngã 3 Việt An | Cấp IV/2 làn |
| 18 | Đường tỉnh 615 | Giao ĐT.613B tại Thăng Bình | Giao QL.14E tại Hiệp Đức | Cấp IV/2 làn |
| 19 | Đường tỉnh 615B | Giao QL.40B tại Tiên Hiệp | Giao đường ĐTS tại Hiệp Đức | Cấp IV/2 làn |
| 20 | Đường tỉnh 616 | Tam Kỳ | Giao QL.40B tại Tiên Kỳ | Cấp IV/2 làn |
| 21 | Đường tỉnh 617 | Giao QL.1 tại Tam Hiệp | Giao QL.40B tại Trà Dương | Cấp V-IV/2 làn |
| 22 | Đường tỉnh 618 | Cảng Quảng Nam (bến Kỳ Hà) | Giao QL1 (Ngã ba An Tân) | Cấp II/4 làn |
| 23 | Đường tỉnh 619 | Giao với đường tỉnh 603B (tại Đé Vông) | CHK Chu Lai | Cấp II/6-8 làn |
| 24 | Đường tỉnh 620 | Cảng Quảng Nam (bến Kỳ Hà) | Cao tốc ĐN-QN | Cấp II/2-4 làn |
| II Các tuyến mới | | | | |
| 1 | Đường tỉnh 603C | Giao ĐT.603B tại Điện Ngọc | Ranh giới TP Đà Nẵng tại Đại Hiệp | Cấp IV/2-4 làn |
| 2 | Đường tỉnh 604 | Giao QL.14G tại Đông Giang | Giao ĐT.609 tại Đại Lộc | Cấp V, IV/2 làn |
| 3 | Đường tỉnh 605B | Giao QL.14B tại Đại Lộc | Giao QL.14H tại Duy Xuyên | Cấp IV/2 làn |
| 4 | Đường tỉnh 610 | Giao đường ven biển tại Duy Hải | Giao QL.14H tại Duy Phú | Cấp IV, III/2 làn |
| 5 | Đường tỉnh 613C | Giao ĐBVN tại xã Bình Sa | Giao QL.14E tại xã Bình Lâm | Cấp IV, III/2 làn |

| ST T | Tên đường | Dự kiến điểm đầu | Dự kiến điểm cuối | Dự kiến quy mô |
|-----------------|------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| 6 | Đường tỉnh 619B | Giao QL14H tại Nam Phước | Giao ĐT.619 tại Bình Sa | Cấp IV, III/2 làn |
| 7 | Đường ĐT.606B | Giao QL14D tại Nam Giang | Giao ĐT.606 tại Tây Giang | Cấp V, VI/2 làn |
| 8 | Đường ĐT.617B | Giao đường Hành lang biển tại Tam Hòa | Giao ĐT.QL40B tại Tiên Hiệp | Cấp VI/2 làn |
| 9 | Đường gom cao tốc ĐN - QN | Đại Lộc | Núi Thành | Cấp IV/2 làn |
| 10 | Tuyến đường vành đai biển | Duy Xuyên | Núi Thành | Cấp IV/2-4 làn |

B. DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN

I. Tuyến đường thủy nội địa cấp quốc gia và cảng, bến thủy nội địa trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh

Thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. Tuyến đường thủy nội địa và cảng, bến thủy nội địa, bến bãi tập kết vật liệu xây dựng địa phương quản lý

1. Tuyến đường thủy nội địa và cảng, bến thủy nội địa

| T T | Tuyến đường thủy nội địa | Dự kiến điểm đầu | Dự kiến điểm cuối | Dự kiến cấp kỹ thuật |
|----------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| 1 | Sông Vu Gia | Ngã ba Quảng Huế | Cầu Bến Giằng | VI |
| 2 | Sông Yên | Ngã ba Quảng Huế | Đại Hiệp | VI |
| 3 | Sông Thu Bồn 2 | Cầu Nông Sơn | Ngã ba sông Tranh | VI |
| 4 | Sông Cổ Cò | Cửa Đại | Điện Dương | VI |
| 5 | Sông Duy Vinh | Ngã ba An Lạc | Ngã ba Duy Phước | VI |
| 6 | Sông Bà Rén | Ngã ba An Lạc | Cầu Bà Rén cũ | VI |
| 7 | Sông Tam Kỳ | Ngã ba sông Trường Giang - Tam Kỳ | Cầu đường sắt Tam Kỳ | VI |
| 8 | Sông An Tân | Ngã ba sông Trường Giang - An Tân | Cầu Tam Mỹ | VI |

| T T | Tuyến đường thủy nội địa | Dự kiến điểm đầu | Dự kiến điểm cuối | Dự kiến cấp kỹ thuật |
|--------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|
| 9 | Sông Đò | Ngã ba sông Cổ Cò (cách cầu Phước Trạch/ĐT.608 khoảng 100m về phía hạ lưu | Ngã ba sông Thu Bồn (Km6+000), xã Cẩm Thanh | VI |
| 10 | Sông Bàn Thạch | Cầu Tam Phú/QL40B | Hồ sông Đầm (Km11+000) xã Tam Thăng | VI |

2. Hệ thống bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng cát, sỏi

| STT | Địa điểm | Dự kiến số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Thành phố Hội An | 02 | Căn cứ vào tiềm năng và yêu cầu phát triển thực tế, UBND tỉnh thường xuyên rà soát, trình HĐND tỉnh xem xét quyết định bổ sung hoặc điều chỉnh các bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng cát, sỏi tại các vị trí phù hợp, đảm bảo kết nối hệ thống giao thông đường thủy nội địa hoặc các loại hình giao thông khác |
| 2 | Thị xã Điện Bàn | 05 | |
| 3 | Huyện Đại Lộc | 19 | |
| 4 | Huyện Duy Xuyên | 09 | |
| 5 | Huyện Nông Sơn | 01 | |
| 6 | Huyện Thăng Bình | 02 | |
| 7 | Các huyện, thị xã, thành phố bổ sung theo yêu cầu phát triển | | |

Ghi chú:

- Đối với các tuyến đường bộ: Các đoạn đường qua đô thị, qua các khu kinh tế thì quy mô xây dựng được thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu kinh tế. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các tuyến sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư;

- Đối với tuyến đường thủy nội địa: Vị trí, quy mô các bến thủy nội địa được cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung các đô thị để đảm bảo khả năng vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách phát triển du lịch tại địa phương./.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến | Công suất dự kiến (MW) | |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|
| | | | Hiện tại/ quy hoạch được duyệt | Dự kiến đến năm 2030 |
| I | Nguồn điện được xác định trong Quy hoạch điện VIII | | | |
| | Nhà máy tua bin khí hỗn hợp miền Trung I và II | Huyện Núi Thành | 1500 | 1500 |
| II | Các nguồn điện hiện có, dự kiến nâng công suất | | | |
| 1 | Thủy điện Trà Linh 3 | Huyện Nam Trà My | 7,2 | 15,2 |
| 2 | Thủy điện Đăk Sa | Huyện Phước Sơn | 1,96 | 4 |
| 3 | Thủy điện Đăk Di 1 | Huyện Nam Trà My | 28 | 30 |
| 4 | Thủy điện Đăk Di 2 | Huyện Nam Trà My | 20 | 23 |
| 5 | Thủy điện Trà Linh 2 | Huyện Nam Trà My | 27 | 30 |
| 6 | Thủy điện Nước Biêu | Huyện Nam Trà My | 14 | 17,6 |
| III | Các nguồn điện tiềm năng đã có trong quy hoạch thời kỳ trước, tiếp tục đầu tư, nâng công suất | | | |
| 1 | Thủy điện Nước Brou ¹ | Huyện Nam Trà My | 12,8 | 14 |
| 2 | Thủy điện Nước Lah 1 ² | Huyện Nam Trà My | 4 | 17 |
| 3 | Thủy điện Nước Lah 2 ² | Huyện Nam Trà My | 7 | |
| 4 | Thủy điện Trà Leng 1 | Huyện Nam Trà My | 12 | 16 |
| 5 | Thủy điện Trà Leng 2 | Huyện Nam Trà My | 18 | 25 |
| 6 | Thủy điện Sông Bung 3A | Huyện Nam Giang | 20 | 25 |
| IV | Các nguồn điện tiềm năng đã có trong quy hoạch thời kỳ trước, tiếp tục đầu tư | | | |
| 1 | Nhà máy điện sinh khối Quế Sơn | Huyện Quế Sơn | 6 | 6 |
| 2 | Thủy điện An Điem 2 | Các huyện: Đông Giang, Đại Lộc | 29,6 | 29,6 |

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến | Công suất dự kiến (MW) | |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|----------------------------|
| | | | Hiện tại/ quy hoạch được duyệt | Dự kiến đến năm 2030 |
| 3 | Thủy điện Tr' Hy | Huyện Tây Giang | 30 | 30 |
| 4 | Thủy điện Tắc Lê | Huyện Nam Trà My | 29,5 | 29,5 |
| 5 | Thủy điện Trà Linh 1 | Huyện Nam Trà My | 29,6 | 29,6 |
| 6 | Thủy điện A Vương 5 | Huyện Đông Giang | 8 | 8 |
| 7 | Thủy điện Nước Chè | Huyện Phước Sơn | 30 | 30 |
| V | Các nguồn điện tiềm năng khác | | | |
| | Phát triển các dự án nguồn điện tiềm năng (thủy điện, điện khí, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối,...) phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của tỉnh, phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) và Kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch điện VIII, đồng thời đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định. | | | |

Ghi chú:

- Việc triển khai đầu tư Nhà máy tua bin khí hỗn hợp miền Trung I và II, Nhà máy điện sinh khối Quế Sơn và các dự án thủy điện tiềm năng phải căn cứ vào Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII; đồng thời phải được xem xét đánh giá kỹ về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất,; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, ... và các quy định có liên quan;

- Các dự án thủy điện đã vận hành, đang triển khai thi công, chuẩn bị triển khai thi công chỉ được điều chỉnh quy mô, công suất khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Địa điểm, quy mô công suất được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư. Tùy theo yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn tại thời điểm đầu tư xây dựng có thể lựa chọn công suất máy biến áp truyền tải phù hợp, đảm bảo khả năng truyền tải công suất của nhà máy thủy điện.

¹ Dự án thủy điện Nước Brou đang triển khai xây dựng dự kiến hoàn thành đầu năm 2024 với công suất 12,8MW và TBA nâng 18MVA-10,5/22kV đấu nối vào TBA 110kV Nam Trà My, đường dây 22kV mạch đơn, AC150 dài 1km; giai đoạn sau nâng công suất lên 14 MW.

² Dự án thủy điện Nước Lah 1 và thủy điện Nước Lah 2 đã được phê duyệt Quy hoạch và cấp chủ trương đầu tư. Đang thực hiện điều chỉnh gộp 02 Thủy điện Nước Lah 1 và Nước Lah 2 thành 01 dự án thủy điện Nước Lah và dự kiến nâng công suất lên thành 17MW./.

Phụ lục VII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TRẠM BIẾN ÁP TỈNH QUẢNG NAM
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Tên trạm | Dự kiến công suất (MVA) | | Dự kiến điện áp (kV) | |
|----------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------|
| | | Năm 2020 | Năm 2030 | Năm 2020 | Năm 2030 |
| A | Trạm 550kV | | | | |
| | Thanh Mỹ | 2x450 | 2x900 | 500/220/35 | 500/220/35 |
| B | Trạm 220kV | | | | |
| 1 | Thanh Mỹ | 2x125 | 2x250 | 220/110/10 | 220/110/10 |
| 2 | Tam Kỳ | 2x125 | 2x250 | 220/110/22 | 220/110/22 |
| 3 | Duy Xuyên | | 125 | 220/110/22 | 220/110/22 |
| 4 | Tam Hiệp | | 250 | 220/110/22 | 220/110/22 |
| 5 | Điện Bàn | | 250 | 220/110/22 | 220/110/22 |
| 6 | Nam Hội An | | 250 | 220/110/22 | 220/110/22 |
| 7 | Trạm cắt Đăk Ooc (đầu nối Thủy điện Lào) | | | | |
| C | Trạm 110kV | | | | |
| I | Vùng 1 | TP. Hội An, TX. Điện Bàn và các huyện: Đại Lộc, Duy Xuyên, Nông Sơn, Quế Sơn | | | |
| 1 | Điện Nam - Điện Ngọc | 25+40+63 | 40+2x63 | 110/22 | 110/22 |
| 2 | Hội An | 2x40 | 2x63 | 110/22 | 110/22 |
| 3 | Vĩnh Điện | | 63 | | 110/22 |
| 4 | Điện Bàn | 40 | 40+63 | 110/22 | 110/22 |
| 5 | Điện Bàn nối cấp | | 63 | | 110/22 |
| 6 | Duy Xuyên | 25+40 | 2x63 | 110/35/22 110/22 | 110/22 |
| 7 | Duy Xuyên nối cấp | | 63 | | 110/22 |
| 8 | Đại Đồng | 40 | 2x40 | 110/22 | 110/22 |
| 9 | Đại Lộc | 40+25 | 40+63 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 10 | Nam Hội An | | 63 | | 110/22 |

| STT | Tên trạm | Dự kiến công suất (MVA) | | Dự kiến điện áp (kV) | |
|-----------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|----------|------------------------|---------------------|
| | | Năm 2020 | Năm 2030 | Năm 2020 | Năm 2030 |
| 11 | Nam Hội An nối cấp | | 63 | | 110/22 |
| 12 | Quế Sơn | | 40 | | 110/22 |
| 13 | Khe Diên (HT 2021) | | 25 | | 22/35/110 |
| 14 | Điện Ngọc | | 63 | | 110//22 |
| 15 | Hội An 2 (Cửa Đại) | | 40 | | 110/22 |
| 16 | Nam Phước | | 63 | | 110/22 |
| II | Vùng 2 | TP. Tam Kỳ và các huyện: Núi Thành, Phú Ninh, Thăng Bình | | | |
| 1 | Tam Kỳ | 63+25 | 2x63 | 110/35/22 110/22 | 110/22 110/22 |
| 2 | Kỳ Hà | 2x40 | 2x63 | 110/35/22 110/22 | 110/22 110/22 |
| 3 | Hà Lam | | 40 | | 110/22 |
| 4 | Thăng Bình | 2x25 | 25+63 | 110/35/22 110/35/22 | 110/22 110/35/22 |
| 5 | Thăng Bình 2 | 40 | 2x40 | 110/22 | 110/22 |
| 6 | Tam Thăng | 40 | 2x63 | 110/22 | 110/22 |
| 7 | Tam Anh | 40 | 40+63 | 110/22 | 110/22 |
| 8 | Tam Kỳ nối cấp | 25 | 63 | 110/22 | 110/22 |
| 9 | Hyosung | | 3x40 | | 110/22 |
| 10 | Trường Hải | | 2x63 | | 110/22 |
| 11 | Chu Lai | | 2x63 | | 110/22 |
| 12 | Bình Nam | | 40 | | 110/22 |
| 13 | Sân bay Chu Lai | | 63 | | 110//22 |
| 14 | Tam Tiến | | 40 | | 110/22 |
| 15 | Phú Ninh | | 40 | | 110/22 |
| 16 | Núi Thành | | 40 | | 110/22 |
| 17 | Thuận Yên | | 63 | | 110/22 |
| 18 | KCN Bắc Chu Lai | | 2x63 | | 110/22 |
| 19 | Tam Hiệp nối cấp | | 63 | | 110/22 |

| STT | Tên trạm | Dự kiến công suất (MVA) | | Dự kiến điện áp (kV) | |
|------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------|
| | | Năm 2020 | Năm 2030 | Năm 2020 | Năm 2030 |
| 20 | KCN Tam Thăng 1 | | 2x63 | | 110/22 |
| 21 | KCN Tam Thăng MR | | 63 | | 110/22 |
| 22 | KCN Tam Anh | | 63 | | 110/22 |
| 23 | KCN Nam Tam Anh | | 63 | | 110/22 |
| 24 | Cảng Tam Hiệp | | 63 | | 110/22 |
| 25 | NM xử lý khí trên bờ (GTP) | | 2x32 | | 110/6.6 |
| III | Vùng 3 | Các huyện: Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang | | | |
| 1 | Thanh Mỹ nổi cấp | 40 | 2x63 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 2 | Xi măng Thanh Mỹ | 25 | 2x25 | 110/22 | 110/22 |
| 3 | Đông Giang | | 25 | | 110/22 |
| 4 | Nam Giang | | 40+25 | | 110/35/22 |
| IV | Vùng 4 | Các huyện: Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My | | | |
| 1 | Phước Sơn | 25 | 25 | 110/22 | 110/22 |
| 2 | Tiên Phước | | 40 | | 110/35/22 |
| 3 | Nam Trà My | | 25 | | 110/22 |
| 4 | Hiệp Đức | | 40 | | 110/22 |
| 5 | Bắc Trà My | | 25 | | 110/35/22 |

Ghi chú:

- Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp 500kV, 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Đối với các máy biến áp 110kV, tùy thuộc vào cấp điện áp trung thế khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để bố trí số cuộn dây và cấp điện áp cho phù hợp;

- Địa điểm, quy mô công suất được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư./.

Phụ lục VIII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN TỈNH QUẢNG NAM
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Đường dây | Dây dẫn dự kiến | Chiều dài dự kiến (số mạch x km) | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A | Đường dây 500kV | | | |
| 1 | Monsoon - Thạnh Mỹ | | 2x22 | Xây dựng mới, đồng bộ nhà máy điện gió Monsoon (Lào) |
| 2 | Quảng Trạch - Dốc Sỏi | | 2x500 | Chiều dài trên đất Quảng Nam 120km (đóng điện 6/2022) |
| 3 | Thạnh Mỹ - Rẽ Quảng Trạch - Dốc Sỏi | | 4x35 | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Thạnh Mỹ |
| 4 | TBK Miền Trung - Dốc Sỏi | | 2x18 | Xây mới, đồng bộ TBK Miền Trung |
| 5 | Cải tạo Thạnh Mỹ - Pleiku 2 | | 2x199 | Xây mới, cải tạo mạch 1, chuyển đấu nối vào TBA 500 kV Pleiku |
| 6 | Mạch 2 Đà Nẵng - Dốc Sỏi | | 2x100 | Xây mới mạch 2, cải tạo mạch 1, trường hợp không mở rộng được ngăn lộ Dốc Sỏi, chuyển đấu nối mạch 2 về TBK Miền Trung |
| B | Đường dây 220kV | | | |
| 1 | Duy Xuyên - Rẽ Đà Nẵng - Tam Kỳ | | 4x2 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Duy Xuyên |
| 2 | Tam Hiệp - Rẽ Tam Kỳ - Dốc Sỏi | | 4x1 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Tam Hiệp |
| 3 | TĐ Nam Emoun - trạm cắt Đắk Ooc | | 2x51 | Xây dựng, đồng bộ Thủy điện Nam Emoun (Lào), treo trước mạch 1 |
| 4 | Trạm cắt Đắk Ooc - Thủy điện Sông Bung 2 | | 2x10 | Xây dựng mới, giải phóng công suất nguồn nhập khẩu từ Lào |

| STT | Đường dây | Dây dẫn dự kiến | Chiều dài dự kiến (số mạch x km) | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 5 | Trạm cắt 220kV Đăk Ooc - Rẽ Xekaman 3 - Thanh Mỹ | | 4x2 | Xây mới, đấu nối trạm cắt 220kV Đăk Ooc, đồng bộ Thủy điện Nam Emoun Lào |
| 6 | Trạm cắt 220kV Đăk Ooc - Thanh Mỹ | | 2x31 | Cải tạo, nâng khả năng |
| 7 | Đăk Mi 2 - Rẽ Đăk My 3 - Đăk My 4A | | 2x5 | Xây mới, đồng bộ Thủy điện Đăk Mi 2 |
| 8 | Đăk Mi 1 - Đăk Mi 2 | | 1x15 | Xây mới, đồng bộ Thủy điện Đăk Mi 1 |
| 9 | 500 kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên | | 2x69 | Xây dựng mới |
| 10 | Cải tạo Đà Nẵng - Tam Kỳ - Dốc Sỏi | | 2x100 | Cải tạo, nâng khả năng tải |
| 11 | Điện Bàn - Nam Hội An | | 2x24 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Nam Hội An |
| 12 | Đà Nẵng 500 kV - Điện Bàn | | 2x12 | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Điện Bàn |
| C | Đường dây 110kV | | | |
| I | Xây dựng mới | | | |
| 1 | Vùng 1 | TP. Hội An, TX. Điện Bàn và các huyện: Đại Lộc, Duy Xuyên, Nông Sơn, Quế Sơn | | |
| 1.1 | Thăng Bình 2 - Nam Hội An | AC 300 | 2x8 | |
| 1.2 | Đấu nối trạm 110kV Vĩnh Điện | AC 300 | 2x4 | Đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV Điện Bàn-Duy Xuyên |
| 1.3 | Thanh cái 110kV trạm 220kV Duy Xuyên - Hội An | AC 300 | 2x21,5 | |
| 1.4 | Thanh cái 110kV trạm 220kV Duy Xuyên - (VT14) Duy Xuyên | AC 300 | 1x2,7 | Chuyển đấu nối vào trạm 220kV Duy Xuyên. Đã hoàn thành năm 2022 |

| STT | Đường dây | Dây dẫn dự kiến | Chiều dài dự kiến (số mạch x km) | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.5 | Thanh cái 110kV trạm 220kV Duy Xuyên - (VT13A) Thăng Bình 2 | AC 300 | 1x2,7 | Chuyển đầu nối vào trạm 220kV Duy Xuyên. Đã hoàn thành năm 2022 |
| 1.6 | Thanh cái 110kV trạm 220kV Duy Xuyên - Quế Sơn | AC 300 | 2x20 | |
| 1.7 | Thanh cái 110kV trạm 220kV Điện Bàn - thanh cái 110kV trạm 220 kV Duy Xuyên và các nhánh rẽ vào trạm 110kV | AC 300 | 2x20 | Đầu nối sau trạm 220kV Điện Bàn (cải tạo thành mạch kép) |
| 1.8 | Đầu nối trạm 110kV Điện Ngọc (ĐNĐN 2) | AC 300 | 2x5 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Ngũ Hành Sơn - Điện Nam Điện Ngọc |
| 1.9 | Đầu nối Hội An 2 (Cửa Đại) | AC 300 | 2x7 | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110KV Trạm 220kV Duy Xuyên - Hội An |
| 1.10 | Đầu nối trạm 110kV Nam Phước | AC 300 | 2x8 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV trạm 220kV Duy Xuyên - Hội An |
| 1.11 | Trạm 110kV Nam Hội An - thanh cái 110kV trạm 220kV Nam Hội An | AC 300 | 2x5 | Đầu nối 110kV sau trạm 220kV Nam Hội An |
| 2 | Vùng 2 | TP. Tam Kỳ và các huyện: Núi Thành, Phú Ninh, Thăng Bình | | |
| 2.1 | Tam Thăng - Hyosung | ACSR 300 | 2x2,642 | Đầu nối Trạm 110kV Hyosung |
| 2.2 | Đầu nối trạm 110kV Trường Hải | AC 300 | 2x1 | Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tam Kỳ - Kỳ Hà, khi chưa có đường dây này thì đầu tạm trên |

| STT | Đường dây | Dây dẫn dự kiến | Chiều dài dự kiến (số mạch x km) | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | đường dây Dốc Sỏi - Tam Anh. |
| 2.3 | Đầu nối trạm 110kV Hà Lam | AC 300 | 2x4 | Đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV Thăng Bình 2- Thăng Bình |
| 2.4 | Đầu nối trạm 110kV Bình Nam | AC 300 | 2x17 | Thanh cái 110kV trạm 220kV Nam Hội An - Bình Nam |
| 2.5 | Đầu nối trạm 110kV Chu Lai | AC 300 | 2x1,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tam Anh - Dốc Sỏi. |
| 2.6 | Đầu nối trạm 110kV KCN Bắc Chu Lai 1 | AC 300 | 2x6 | Đầu nối vào thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Hiệp bằng đường dây mạch kép. |
| 2.7 | Nhánh rẽ vào thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Hiệp, chuyển tiếp từ mạch đường dây 110kV trạm 220kV Tam Kỳ - Kỳ Hà | AC 300 | 2x4 | Đường dây 110kV đầu nối sau Trạm 220kV Tam Hiệp |
| 2.8 | Nhánh rẽ vào thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Hiệp, chuyển tiếp từ mạch đường dây 110kV Tam Anh - Thanh cái 110kV trạm 220kV Dốc Sỏi | AC 300 | 2x4 | |
| 2.9 | Thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Kỳ - Kỳ Hà | AC 300 | 28 | Giai đoạn I (2021 - 2025): thực hiện đầu tư xây dựng cung đoạn thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Kỳ - Tam Kỳ. Giai đoạn II (2026 - 2030): thực hiện đầu tư xây dựng cung đoạn 110kV Tam Kỳ - Kỳ Hà. |
| 2.10 | Tam Thăng - KCN Tam Thăng 1 | AC 300 | 2x5 | |
| 2.11 | KCN Tam Thăng 1 - KCN Tam Thăng MR | AC 300 | 2x5 | |

| STT | Đường dây | Dây dẫn dự kiến | Chiều dài dự kiến (số mạch x km) | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.12 | Đầu nối trạm 110kV Sân bay Chu Lai | AC 300 | 2x5 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Dốc Sỏi - Kỳ Hà |
| 2.13 | Tam Anh - KCN Tam Anh | AC 300 | 2x4 | |
| 2.14 | Đầu nối trạm 110kV Nam Tam Anh | AC 300 | 2x4 | Đầu chuyển tiếp trên 01 mạch trên đường dây 110kV Tam Kỳ - Tam Hiệp 220kV |
| 2.15 | Đầu nối trạm 110kV Thuận Yên | AC 300 | 2x4 | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Tiên Phước - TC 110kV trạm 220kV Tam Kỳ |
| 2.16 | Thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Hiệp - Tam Tiến - 110kV Bình Nam | AC 300 | 2x45 | |
| 2.17 | Đầu nối trạm 110kV Phú Ninh | AC 300 | 2x4 | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Tiên Phước - thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Kỳ |
| 2.18 | Đầu nối trạm 110kV Núi Thành | AC 300 | 2x4 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Dốc Sỏi - Kỳ Hà |
| 2.19 | Cảng Tam Hiệp - thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Hiệp | AC 300 | 2x5 | |
| 2.20 | Đầu nối trạm 110kV nhà máy xử lý khí trên bờ (GTP) | AC185 | 2x9,6 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tam Hiệp - Dốc Sỏi |
| 3 | Vùng 3 | Các huyện: Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang | | |
| 3.1 | Za Hưng - Đông Giang | AC 240 | 1x10 | |
| 3.2 | 110kV Thủy điện Tr'Hy - trạm 220kV Thạnh Mỹ | AC185 | 1x48,407 + 2x21,468 | Phục vụ đầu nối thủy điện |

| STT | Đường dây | Dây dẫn dự kiến | Chiều dài dự kiến (số mạch x km) | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.3 | Thanh cái 110kV trạm 220kV Thạnh Mỹ - Nam Giang | AC 185 | 1x30 | Chuyển vận hành đường dây 35kV hiện hữu (đã xây dựng theo tiêu chuẩn 110kV) sang vận hành ở cấp điện áp 110kV |
| 3.4 | Nhà máy thủy điện An Điền II - Trạm cắt 110kV An Điền - ĐZ 110kV Đại Lộc - Xi măng Thạnh Mỹ | AC 185 | 1x13,3 + 2x1 | Phục vụ đầu nối thủy điện |
| 4 | Vùng 4 | Các huyện: Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My | | |
| 4.1 | Thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Kỳ - Tiên Phước | AC 240 | 2x20 | |
| 4.2 | Trạm 220kV thủy điện Sông Tranh 2 - Trạm cắt Trà My - Nam Trà My - Trạm cắt Trà Don | AC 400 AC 330, AC 300 | 2x19,2 + 2x16,2 + 2x8,8 | Phục vụ đầu nối thủy điện |
| 4.3 | Đăk Di 1 - Trạm cắt Trà Don | AC 240 | 1x4,6 | Phục vụ đầu nối thủy điện |
| 4.4 | Tăk Lê -Đăk Di 1 | AC 185 | 1x5,4 | Phục vụ đầu nối thủy điện |
| 4.5 | Đăk Di 2 - Trạm cắt Trà Don | AC 185 | 1x1 | Phục vụ đầu nối thủy điện |
| 4.6 | Trà Linh 1 - Trà Linh 2 | AC 185 | 1x4,9 | Phục vụ đầu nối thủy điện |
| 4.7 | Trà Linh 2 - Trạm cắt Trà Don | AC 240 | 1x4 | Phục vụ đầu nối thủy điện |
| 4.8 | Nước Biêu - Trạm cắt Trà Don | AC 185 | 1x1,4 | Phục vụ đầu nối thủy điện |
| 4.9 | Trà Linh 3 - Đường dây Trà Linh 2 - Trạm cắt Trà Don | AC 240 | 2x1 | Phục vụ đầu nối thủy điện |
| 4.10 | Nước Lah - Trạm Nam Trà My | AC 185 | 1x2,5 | Phục vụ đầu nối thủy điện |

| STT | Đường dây | Dây dẫn dự kiến | Chiều dài dự kiến (số mạch x km) | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.11 | Trà Leng 2 - Trạm cắt 110kV Trà My | AC 185 | 1x7 | Phục vụ đấu nối thủy điện |
| 4.12 | Nhà máy thủy điện Nước Chè - Phước Sơn | AC 185 | 1x6,6 | Phục vụ đấu nối thủy điện |
| 4.13 | Nhà máy thủy điện Sông Tranh 2 - Sông Tranh 3 | AC 300 | 2x11 | Phục vụ đấu nối thủy điện |
| 4.14 | Quế Sơn - Hiệp Đức - Sông Tranh 4 | AC 240 | 1x24 | |
| 4.15 | Sông Tranh 2 - Bắc Trà My | AC 240 | 2x4 | |
| II | Cải tạo, nâng khả năng tải | | | |
| 1 | Thanh cái 110kV trạm 220kV Duy Xuyên - Thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Kỳ và các nhánh rẽ vào trạm 110kV | AC 300 | 2x35 | Cải tạo thành mạch kép |
| 2 | Thanh cái 110kV trạm 500kV Đà Nẵng - Đại Lộc | AC 300 | 2x15 | Cải tạo thành mạch kép |
| 3 | Điện Nam Điện Ngọc - Hội An | AC 300 | 2x8 | Cải tạo thành mạch kép |
| 4 | Đại Lộc - Đại Đồng | AC 2x185 | 2x14 | Cải tạo thành dây phân pha |
| 5 | Đại Lộc - Xi măng Thạnh Mỹ | AC 2x185 | 2x38 | Cải tạo thành dây phân pha |
| 6 | Xi măng Thạnh Mỹ - thanh cái 110kV trạm 220kV Thạnh Mỹ | AC 2x185 | 2x3 | Cải tạo thành dây phân pha |
| 7 | Trạm 220kV Tam Kỳ - Tam Kỳ - Tam Anh - Dốc Sỏi | AC 300 | 1x44,88 | Giai đoạn I: cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đoạn từ thanh cái 110kV trạm 220kV Tam Kỳ - 110kV Tam Kỳ. Giai đoạn II: cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đoạn từ 110kV |

| STT | Đường dây | Dây dẫn dự kiến | Chiều dài dự kiến (số mạch x km) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | Tam Kỳ - Tam Anh - Đốc Sỏi. |
| 8 | Cải tạo, nâng khả năng tải đường dây 110kV trạm 500kV Đà Nẵng - trạm 220kV Điện Bàn và các nhánh rẽ | AC 300 | 2x10 | Cải tạo thành mạch kép |
| 9 | TC 110kV trạm 220kV Tam Kỳ-Tam Thăng (VT341) | AC300 | 2x3,2 | Hoàn thành, đóng điện 9/2022 |
| 10 | Tam Thăng (VT341)-(VT13) Trạm 110kV Tam Thăng | AC300 | 4x3,218 | Cải tạo thành 04 mạch |
| 11 | Cải tạo, nâng khả năng tải đường dây 110kV trạm 500kV Đốc Sỏi - Kỳ Hà | AC 300 | 2x17,2 | |

Ghi chú:

- Việc đầu tư xây dựng các tuyến đường dây 500kV, 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thực hiện đầu tư./.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TẠI TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Tên công trình | Địa điểm dự kiến |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| A | Quy hoạch các công trình thủy lợi | |
| I | Xây dựng mới | |
| 1 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Trường Đồng | Huyện Núi Thành |
| 2 | Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Sông Kôn | Các huyện: Đại Lộc, Đông Giang |
| 3 | Hồ Hố Do (đang xây dựng) | Huyện Thăng Bình |
| 4 | Xây dựng đập chứa nước Cha Mai, xã Tam Lộc | Huyện Phú Ninh |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Mò Ó, xã Tiên Lập (đang xây dựng) | Huyện Tiên Phước |
| 6 | Hồ Suối Thỏ (đang xây dựng) | Huyện Tiên Phước |
| 7 | Hồ A Rộ | Huyện Đông Giang |
| 8 | Hồ Phước Hòa (đang xây dựng) | Huyện Hiệp Đức |
| 9 | Hồ Thôn 4 | Huyện Phước Sơn |
| 10 | Hồ Thôn 6 | Huyện Núi Thành |
| 11 | Hồ Năm Minh | Huyện Núi Thành |
| 12 | Hồ Đồng Cỏ | Huyện Núi Thành |
| 13 | Hồ Trung Chánh | Huyện Núi Thành |
| 14 | Hồ Hố Trác | Huyện Quế Sơn |
| 15 | Hồ Bà Mốc | Huyện Quế Sơn |
| 16 | Kiên cố hoá kênh Hồ chứa nước Việt An | Huyện Hiệp Đức |
| 17 | Hồ chứa nước Lộc Đại (đang xây dựng) | Huyện Quế Sơn |
| 18 | Xây dựng mới đập Vực Rin | Huyện Tiên Phước |
| 19 | Xây dựng đập Ổ Ổ | Huyện Tiên Phước |
| 20 | Xây dựng hồ chứa nước Đồng Cồng, thôn Lộc Tây 1, xã Quế Lộc | Huyện Nông Sơn |
| 21 | Xây dựng trạm bơm Đông An, xã Ninh Phước | Huyện Nông Sơn |
| 22 | Xây dựng mới Trạm bơm Cơ Bình 2, xã Bình Định Nam | Huyện Thăng Bình |

| STT | Tên công trình | Địa điểm dự kiến |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 23 | Hiện đại hóa thủy lợi nhằm thích ứng biến đổi khí hậu, vay vốn ADB | Toàn tỉnh |
| 24 | Và các công trình xây dựng mới khác... | Toàn tỉnh |
| II | Nâng cấp, sửa chữa | |
| 1 | Nâng cấp hồ Thăng Lợi | Huyện Tiên Phước |
| 2 | Nâng cấp hồ Đá Vách | Huyện Tiên Phước |
| 3 | Nâng cấp đập thủy lợi Đại Phong | Huyện Nông Sơn |
| 4 | Nâng cấp Trạm bơm Kỳ Lam xã Điện Thọ | TX. Điện Bàn |
| 5 | Nạo vét hồ Lai Nghi | TX. Điện Bàn |
| 6 | Nạo vét sông Trường Giang | Các huyện, thành phố: Núi Thành, Tam Kỳ |
| 7 | Hệ thống tưới cây trồng cận phục vụ sản xuất nông nghiệp trên cát thích ứng biến đổi khí hậu tại xã Bình Phục | Huyện Thăng Bình |
| 8 | Nâng cấp hồ chứa nước Cửu Kiến | Huyện Đại Lộc |
| 9 | Nạo vét khơi thông dòng chảy cuối Khe Gai và kênh tiêu nội đồng | Huyện Đại Lộc |
| 10 | Nâng cấp đập Bà Xá | Huyện Phước Sơn |
| 11 | Nâng cấp đập thủy lợi Nà Hoa | Huyện Đông Giang |
| 12 | Nâng cấp hồ Đá Chồng | Huyện Quế Sơn |
| 13 | Nạo vét hồ Vững Tôm | Huyện Quế Sơn |
| 14 | Nâng cấp đập Hố Giữa | Huyện Quế Sơn |
| 15 | Nâng cấp hồ chứa Nước Rin | Huyện Bắc Trà My |
| 16 | Nâng cấp xây dựng trạm bơm và hệ thống kênh mương thủy lợi | TX. Điện Bàn |
| 17 | Dự án hiện đại hóa thủy lợi nhằm thích ứng với BĐKH tỉnh | Huyện Đại Lộc |
| 18 | Nạo vét khơi thông dòng chảy kênh tiêu nội đồng xã Đại Đồng từ cầu Bến Lội ra sông Vu Gia tại cầu Ba Khe 1 | Huyện Đại Lộc |
| 19 | Nạo vét khơi thông dòng chảy kênh tiêu nội đồng xã Đại Quang từ Làng mới Phương Trung ra sông Vu Gia tại Cầu Chìm | Huyện Đại Lộc |
| 20 | Nạo vét khơi thông dòng chảy kênh tiêu nội đồng 2 xã Đại Hưng, Đại Lãnh | Huyện Đại Lộc |

| STT | Tên công trình | Địa điểm dự kiến |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 21 | Cải tạo, khơi thông nắn chỉnh tuyến kênh tiêu Xuân Phú | Huyện Quế Sơn |
| 22 | Khơi thông, nạo vét 2 tuyến kênh tiêu từ TT. Nam Phước đi Duy Phước và Duy Vinh | Huyện Duy Xuyên |
| 23 | Cải tạo, khơi thông nắn chỉnh tuyến kênh tiêu Duy Hòa, Duy Châu | Huyện Duy Xuyên |
| 24 | Nạo vét tuyến kênh nhánh N22-5 chiều dài 5 km ra đến cửa thoát sông Trường Giang | Huyện Thăng Bình |
| 25 | Mở rộng N22/2 (kênh Bàu bàng) từ đập Bàu Sim thị trấn Hà Lam đến sông Trường Giang | Huyện Thăng Bình |
| 26 | Mở mới tuyến kênh thoát nước từ hệ thống suối thôn Tú Nghĩa xã Bình Tú đến sông Trường Giang | Huyện Thăng Bình |
| 27 | Nạo vét trục tiêu Khe Ba la về sông Bàn Thạch đoạn từ Nghĩa Hoà, Bình Nam tới sông Bàn Thạch | Huyện Thăng Bình |
| 28 | Đề xuất cải tạo, khơi thông nắn chỉnh tuyến kênh tiêu Tam Đàn | TP. Tam Kỳ |
| 29 | Nạo vét khơi thông dòng chảy các đoạn hạ lưu sông Tam Kỳ và sông Bàn Thạch. | Các huyện, thành phố: Núi Thành, Tam Kỳ |
| 30 | Nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng tưới để hiện đại hóa hệ thống thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu (ADB9) | Các huyện: Phú Ninh, Đại Lộc, Hiệp Đức |
| 31 | Nâng cấp hệ thống An Trạch - Thanh Quít - Bàu Nít - Hà Thanh | Quảng Nam - Đà Nẵng |
| 32 | Nâng cấp, sửa chữa các công trình hư hỏng phát sinh khác | Toàn tỉnh |
| B | Quy hoạch các công trình phòng chống thiên tai | |
| I | Xây dựng mới | |
| 1 | Hệ thống tổ hợp công trình kênh, cống, đập hỗ trợ thoát lũ khu vực Tam Kỳ, nhằm điều tiết lũ trên sông Bàn Thạch kết nối thoát lũ từ hồ sông Đầm ra sông Trường Giang | Thành phố Tam Kỳ |
| 2 | Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào | Huyện Thăng Bình |
| 3 | Kè sông Tà làng khu vực trung tâm cụm xã A Zút, xã Bhalêê | Huyện Tây Giang |
| 4 | Kè sông Trường | Huyện Bắc Trà My |
| 5 | Đập ngăn dòng sông Avuong kết nối giao thông khu dân cư Đông Bắc huyện Tây Giang | Huyện Tây Giang |
| 6 | Kè khẩn cấp sông Vu Gia, khu vực thị trấn Ái Nghĩa | Huyện Đại Lộc |

| STT | Tên công trình | Địa điểm dự kiến |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 7 | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Quảng Huế đoạn qua thôn Phú Nghĩa, xã Đại An, huyện Đại Lộc | Huyện Đại Lộc |
| 8 | Kè chống sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Phú Đa, xã Duy Thu | Huyện Duy Xuyên |
| 9 | Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải | Huyện Núi Thành |
| 10 | Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại | TP. Hội An |
| 11 | Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò, thành phố Hội An | TP. Hội An |
| 12 | Bờ hữu sông Vĩnh Điện đoạn qua phường Điện Ngọc | TX. Điện Bàn |
| 13 | Kè chống sạt lở thôn Lạc Thành Đông, xã Điện Hồng | TX. Điện Bàn |
| 14 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực hạ lưu đập Quảng Huế, Đại Cường | Huyện Đại Lộc |
| 15 | Kè Chống sạt lở thôn Giao Thủy | Huyện Đại Lộc |
| 16 | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Trà Đông, xã Duy Vinh | Huyện Duy Xuyên |
| 17 | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thu Bồn khu vực xã Duy Thu và xã Duy Tân, huyện Duy Xuyên (Giai đoạn 2). | Huyện Duy Xuyên |
| 18 | Kè chống xói lở khẩn cấp bờ biển tại thôn Trung Phường, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên | Huyện Duy Xuyên |
| 19 | Kè chống sạt lở sông Ly Ly, thôn An Lạc, xã Duy Thành | Huyện Duy Xuyên |
| 20 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Trung Phước | Huyện Nông Sơn |
| 21 | Kè chống sạt lở bờ sông Trường | Huyện Phước Sơn |
| 22 | Kè chống sạt lở ven sông Tam Kỳ, khối phố 7, phường An Sơn | TP. Tam Kỳ |
| 23 | Chỉnh trị sông Quảng Huế | Huyện Đại Lộc |
| 24 | Bờ biển thôn Hà Lộc | Huyện Núi Thành |
| 25 | Kè chống xói lở khẩn cấp bờ biển tại thôn Bình Trung, xã Tam Hải, huyện Núi Thành | Huyện Núi Thành |
| 26 | Kè chống sạt lở sông Bà Rén, thôn Bà Rén, xã Quế Xuân 1 | Huyện Quế Sơn |
| 27 | Kè chống sạt lở khẩn cấp Bàu Nít đoạn qua sông Bàu Sáu, thôn Hà Tây, Xã Điện Hoà, Thị xã Điện Bàn | TX. Điện Bàn |
| 28 | Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Bình Phước đoạn qua thôn Lạc Thành Tây, Lạc Thành Đông xã Điện Hồng | TX. Điện Bàn |

| STT | Tên công trình | Địa điểm dự kiến |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 29 | Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại đoạn từ Khu vực An Bằng, thành phố Hội An đến Điện Ngọc, thị Xã Điện Bàn | Các thị xã, thành phố: Hội An, Điện Bàn |
| 30 | Xây dựng giải pháp xử lý thoát lũ lưu vực sông Tam Kỳ nhằm chống ngập lụt cho thành phố Tam Kỳ, huyện Thăng Bình, huyện Núi Thành | Các huyện, thành phố: Tam Kỳ, Thăng Bình, Núi Thành |
| 31 | Nạo vét khơi thông kênh tiêu thoát nước Điện Nam Bắc - Điện Nam Đông | TX. Điện Bàn |
| 32 | Nạo vét, khơi thông hệ thống tưới tiêu sông La Thọ - Thanh Quýt | TX. Điện Bàn |
| 33 | Bờ Nam sông Tam Kỳ | Huyện Núi Thành |
| 34 | Kè bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua Vĩnh Điện, Điện Minh | TX. Điện Bàn |
| 35 | Bờ hữu sông Bình Phước, đoạn qua đập Bà Nít | TX. Điện Bàn |
| 36 | Bờ hữu sông Bình Phước đoạn qua xã Điện Hồng | TX. Điện Bàn |
| 37 | Bờ hữu sông Thu Bồn đoạn chảy qua Triêm Tây | TX. Điện Bàn |
| 38 | Bờ hữu sông Thanh Quýt | TX. Điện Bàn |
| 39 | Bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Quang | TX. Điện Bàn |
| 40 | Bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Phước | TX. Điện Bàn |
| 41 | Bờ tả sông Bên Giá qua xã Điện Phong | TX. Điện Bàn |
| 42 | Bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Trung | TX. Điện Bàn |
| 43 | Bờ tả sông Vĩnh Điện đoạn qua phường Điện An | TX. Điện Bàn |
| 44 | Bờ tả sông Thu Bồn, đoạn qua xã Điện Phương | TX. Điện Bàn |
| 45 | Bờ hữu sông Thanh Quýt, đoạn qua xã Điện Thăng Nam | TX. Điện Bàn |
| 46 | Bờ hữu sông Bà Sáu | TX. Điện Bàn |
| 47 | Bờ tả sông Thu Bồn qua xã Điện Hồng | TX. Điện Bàn |
| 48 | Bờ hữu sông Bình Phước đoạn qua La Thọ | TX. Điện Bàn |
| 49 | Bờ hữu sông Vĩnh Điện, đoạn qua Cẩm Đồng | TX. Điện Bàn |
| 50 | Bờ hữu sông Thu Bồn, đoạn qua Bến Hực-Kỳ Long | TX. Điện Bàn |
| 51 | Bờ hữu sông Vĩnh Điện đoạn qua Tứ Câu | TX. Điện Bàn |
| 52 | Kè chống sạt lở bờ sông Ấp Bắc | Huyện Đại Lộc |
| 53 | Kè chống sạt lở bờ sông Thuận Hòa | Huyện Đại Lộc |
| 54 | Kè chống sạt lở bờ sông Mỹ Hảo | Huyện Đại Lộc |

| STT | Tên công trình | Địa điểm dự kiến |
|------------|------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 55 | Kè chống sạt lở bờ sông Hanh Tây- Tây Lễ | Huyện Đại Lộc |
| 56 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Đông Phước | Huyện Đại Lộc |
| 57 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Tân Hà | Huyện Đại Lộc |
| 58 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Hà Dục Đông- Tĩnh Đông Tây | Huyện Đại Lộc |
| 59 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Hanh Đông | Huyện Đại Lộc |
| 60 | Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Quảng Yên | Huyện Đại Lộc |
| 61 | Kè từ chợ Phú Đa - Khe Cát | Huyện Duy Xuyên |
| 62 | Kè Khe Cát - Cầu Cây Khế | Huyện Duy Xuyên |
| 63 | Kè khu dân cư từ tổ 5 - Tổ 6 | Huyện Duy Xuyên |
| 64 | Kè Trạm bơm Vinh Cường - Cầu Mỹ Lược | Huyện Duy Xuyên |
| 65 | Kè khu dân cư mới Mỹ Lược | Huyện Duy Xuyên |
| 66 | Kè khu vực sau chợ Mỹ Lược | Huyện Duy Xuyên |
| 67 | Kè khu vực Cỏ Cùn - Trụ điện Lệ Bắc | Huyện Duy Xuyên |
| 68 | Kè khu dân cư Cù Bàn - Cồn Đu | Huyện Duy Xuyên |
| 69 | Kè khu dân cư Vạn Buồng | Huyện Duy Xuyên |
| 70 | Kè từ cầu Chiêm Sơn - Khu dân cư Xuân Sơn | Huyện Duy Xuyên |
| 71 | Kè chống sạt lở Kênh Nam | Huyện Duy Xuyên |
| 72 | Kè Đồng Loát | Huyện Duy Xuyên |
| 73 | Kè Cầu suối Yến | Huyện Duy Xuyên |
| 74 | Kè Bắc Biên | Huyện Duy Xuyên |
| 75 | Kè gia cố chống sạt lở ven sông Xóm Dạng | Huyện Duy Xuyên |
| 76 | Kè từ bãi Đào tơ đến chân cầu đường tránh lũ | Huyện Duy Xuyên |
| 77 | Kè chống sạt lở khu dân cư An lạc | Huyện Duy Xuyên |
| 78 | Kè khu dân cư Bắc Trà Đông | Huyện Duy Xuyên |
| 79 | Kè phía Bắc cầu Hà Tân | Huyện Duy Xuyên |
| 80 | Gia cố kè nam Đông Bình | Huyện Duy Xuyên |
| 81 | Kè chống sạt lở từ Cầu Hà Tân đến chợ Bàn Thạch | Huyện Duy Xuyên |
| 82 | Kè chống sạt lở ven sông thôn Trung Phường | Huyện Duy Xuyên |
| 83 | Kè khu đô thị Nội Rang | Huyện Duy Xuyên |
| 84 | Kè chống sạt lở khu dân cư Miếu Trắng - Bến Hén | Huyện Duy Xuyên |
| 85 | Kè chống sạt lở Bến An Lương | Huyện Duy Xuyên |
| 86 | Kè chống sạt lở khu dân cư Hà Nhuận | Huyện Duy Xuyên |

| STT | Tên công trình | Địa điểm dự kiến |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 87 | Kè chống sạt lở khu dân cư Triều Châu | Huyện Duy Xuyên |
| 88 | Kè chống xói lở khu vực UBND xã Phước Lộc và trường THCS Phước Lộc | Huyện Phước Sơn |
| 89 | Kè chống xói lở khu vực trường TH và THCS và sân vận động xã | Huyện Phước Sơn |
| 90 | Kè chống xói lở bờ suối nước Xe | Huyện Phước Sơn |
| 91 | Kè chống xói lở bờ suối nước Sa | Huyện Phước Sơn |
| 92 | Kè chống sạt lở bờ sông Bàn Thạch | TP. Tam Kỳ |
| 93 | Kè chống sạt lở bờ Đông sông Cái | Huyện Nam Giang |
| 94 | Kè chống sạt lở suối Ban Mai, Song Vàng, Phu Sơn | Huyện Đông Giang |
| 95 | Kè chống sạt lở suối Đha Nghi, Lầy, Vầu | Huyện Đông Giang |
| 96 | Kè chống sạt lở suối A Duông, Tà Xí, Ka Nôm, Tà Vạc | Huyện Đông Giang |
| 97 | Kè chống sạt lở suối Hiệp, Nhiều | Huyện Đông Giang |
| 98 | Kè chống sạt lở suối Tu Ngung, A Dung | Huyện Đông Giang |
| 99 | Kè chống sạt lở suối Tây Yên | Huyện Phú Ninh |
| 100 | Kè sông Bà Rén | Huyện Quế Sơn |
| 101 | Kè sông Ly Ly | Huyện Quế Sơn |
| 102 | Kè sông Ly Ly giai đoạn 2 | Huyện Quế Sơn |
| 103 | Kè chống sạt lở bờ sông Trạm | Huyện Bắc Trà My |
| 104 | Trung tâm huyện | Huyện Nam Trà My |
| 105 | Kè chống sạt lở Làng ông Hiền | Huyện Nam Trà My |
| 106 | Cánh đồng Mừng Lút | Huyện Nam Trà My |
| 107 | Kè chống xói lở sông Bồng Miêu xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh | Huyện Phú Ninh |
| 108 | Kè chống sạt lở Nam Sông Vĩnh Điện, thôn Hòa An, xã Điện Phong, thị xã Điện Bàn | TX. Điện Bàn |
| 109 | Hệ thống tiêu thoát nước mùa mưa lũ, kết hợp với tưới tiêu mùa nắng và đê ngăn mặn tại các xã vùng đông huyện Thăng Bình | Huyện Thăng Bình |
| 110 | Xây dựng đập ngăn mặn trên sông Thu Bồn | Các huyện, thị xã: Điện Bàn, Duy Xuyên |
| 111 | Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Tam Tiến, Tam Hòa, Tam Quang, Tam Giang | TP. Tam Kỳ |
| 112 | Kè Thanh Hà, phường Thanh Hà | TP. Tam Kỳ |

| STT | Tên công trình | Địa điểm dự kiến |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 113 | Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Duy Thành, Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên | Huyện Duy Xuyên |
| 114 | Nạo vét, kè chắn sông Đào đảm bảo thoát lũ thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên | Huyện Duy Xuyên |
| 115 | Nâng cấp kè, đê ngăn mặn kết hợp giao thông các xã vùng Đông huyện Núi Thành | Huyện Núi Thành |
| 116 | Kè ven sông nội thị - thị trấn Praq, huyện Đông Giang | Huyện Đông Giang |
| 117 | Kênh tiêu úng và thoát lũ tại 04 xã vùng Đông huyện Quế Sơn | Huyện Quế Sơn |
| 118 | Xây dựng đập ngăn mặn trên sông Tam Kỳ, sông Bàn Thạch | TP. Tam Kỳ |
| 119 | Xây dựng đập ngăn mặn trên sông Vĩnh Điện | TX. Điện Bàn |
| 120 | DA Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Quảng Nam | Các huyện, thành phố: Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành, Tam Kỳ |
| 121 | Các công trình phát sinh mới | Toàn tỉnh |
| II | Nâng cấp, sửa chữa | |
| 1 | Nâng cấp Đê Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tam Anh Bắc, Tam Tiến, Tam Hòa, Tam Giang | Huyện Núi Thành |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa các công trình xuống cấp phù hợp theo điều kiện thực tế | Toàn tỉnh |

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY NƯỚC SẠCH TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Công trình | Công suất dự kiến (m ³ /ngày đêm) | Nguồn nước dự kiến |
|-----------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| I | Nâng cấp, cải tạo | | |
| 1 | Nhà máy nước Tam Hiệp | 10.000 | Hồ Thái Xuân |
| 2 | Nhà máy nước Tam Hiệp | 15.000 | Hồ Phú Ninh |
| 3 | Nhà máy nước Tam Kỳ | 30.000 | Hồ Phú Ninh |
| 4 | Nhà máy nước Hội An | 21.000 | Sông Thu Bồn |
| 5 | Nhà máy nước Thạnh Mỹ | 5.000 | Sông Cái |
| 6 | Nhà máy nước Vĩnh Điện 1 | 1.000 | Sông Thu Bồn |
| 7 | Nhà máy nước Vĩnh Điện 2 | 5.000 | Sông Thu Bồn |
| 8 | Nhà máy nước Trảng Nhật | 50.000 | Sông La Thọ |
| 9 | Nhà máy nước Khâm Đức | 6.000 | Suối Trèo |
| 10 | Nhà máy nước Duy Xuyên | 6.000 | Sông Thu Bồn |
| 11 | Nhà máy nước Nam Phước | 20.000 | Sông Thu Bồn |
| 12 | Nhà máy nước Thăng Bình | 21.000 | Sông Ly Ly, hồ Phú Ninh |
| 13 | Nhà máy nước Phú Ninh | 1.000 | Hồ Phú Ninh |
| 14 | Nhà máy nước Tân An | 1.000 | Sông Tranh |
| 15 | Nhà máy nước Ái Nghĩa | 10.000 | Sông Vu Gia |
| 16 | Nhà máy nước Đông Phú | 9.000 | Hồ Việt An |
| 17 | Nhà máy nước Tiên Phước | 5.000 | Sông Tiên |
| 18 | Nhà máy nước Nam Trà My | 1.500 | Suối Đôi |
| 19 | Nhà máy nước Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc | 5.000 | Định hướng sử dụng nước thô của các nhà máy nước lân cận |
| II | Đầu tư xây dựng mới | | |
| 1 | Nhà máy nước Phú Thuận | 7.000 | Sông Thu Bồn |
| 2 | Nhà máy nước Hà Tân | 2.000 | Sông Vu Gia |
| 3 | Nhà máy nước Giao Thủy | 2.000 | Sông Thu Bồn |

| STT | Công trình | Công suất dự kiến (m ³ /ngày đêm) | Nguồn nước dự kiến |
|-----|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 4 | Nhà máy nước Sông Vu Gia | 4.800 | Sông Vu Gia |
| 5 | Nhà máy nước Động Hà Sóng | 50.000 | Sông Vu Gia |
| 6 | Nhà máy nước Khe Tân | 20.000 | Hồ Khe Tân |
| 7 | Nhà máy nước Bình Lãnh | 2.000 | Hồ Cao Ngạn |
| 8 | Nhà máy nước Bình Phú | 2.000 | Hồ Bình Phù |
| 9 | Nhà máy nước Tĩnh Yên | 7.000 | Sông Thu Bồn |
| 10 | Nhà máy nước Kiểm Lâm | 30.000 | Sông Thu Bồn |
| 11 | Nhà máy nước Tân Bình | 3.000 | Sông Thu Bồn |
| 12 | Nhà máy nước Hiệp Thuận | 1.400 | Sông Tranh |
| 13 | Nhà máy nước Phước Hiệp | 2.000 | Suối Khe Su, suối Bờ Lao |
| 14 | Nhà máy nước Gò Nổi | 4.000 | Sông Thu Bồn |
| 15 | Nhà máy nước Bắc Trà My | 4.000 | Thác 5 tầng của Suối Ổ Ổ, xã Trà Giang |
| 16 | Nhà máy nước Đồng Xanh | 2.500 | Sông Vu Gia |
| 17 | Nhà máy nước Chu Lai | 95.000 | Hồ Phú Ninh |
| 18 | Nhà máy nước thị trấn Prao | 2.000 | Suối |
| 19 | Nhà máy nước Sông Vàng | 1.500 | Sông Vàng |
| 20 | Nhà máy nước Quế Trung - Nông Sơn | 5.000 | Sông Thu Bồn |
| 21 | Nhà máy nước sạch liên xã huyện Quế Sơn | 5.000 | Hồ Hương Mao |
| 22 | Nhà máy nước Tơ Viêng | 7.000 | Suối, nước ngầm... |
| 23 | Nhà máy nước AXan | 2.000 | Hồ thủy điện A Vương |
| 24 | Nhà máy nước Chà Vài | 2.000 | Sông Bung |
| | Tổng | 485.700 | |

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm dự kiến | Quy mô dự kiến (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | Thành phố Hội An | | |
| 1.1 | Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt thành phố Hội An | Xã Cẩm Hà | 2,6 |
| 1.2 | Khu xử lý chất thải rắn Hội An | Xã Cẩm Hà | 5,4 |
| 2 | Thị xã Điện Bàn | | |
| | Khu xử lý chất thải rắn Điện Bàn | Xã Điện Hòa | 4,0 |
| 3 | Huyện Đại Lộc | | |
| 3.1 | Khu chôn lấp rác thải Đại Hiệp | Thị trấn Ái Nghĩa | 11,7 |
| 3.2 | Nhà máy xử lý chất thải rắn Bắc Quảng Nam | Thị trấn Ái Nghĩa | 3,8 |
| 3.3 | Nhà máy tái chế dầu công nghiệp, dầu thải và tiêu hủy chất thải nguy hại | Xã Đại Hiệp | 1,7 |
| 4 | Huyện Nam Giang | | |
| 4.1 | Khu xử lý chất thải rắn Thạnh Mỹ | Thị trấn Thạnh Mỹ | 1,6 |
| 4.2 | Khu xử lý chất thải rắn Chà Vål | Xã Chà Vål | 1,5 |
| 5 | Huyện Đông Giang | | |
| 5.1 | Khu xử lý chất thải rắn thị trấn Prao | Thị trấn Prao | 3,0 |
| 5.2 | Khu xử lý chất thải rắn Mà Cooih | Xã Mà Cooih | 5,0 |
| 5.3 | Khu xử lý chất thải rắn Jơ Ngây | Xã Jơ Ngây | 5,0 |
| 6 | Huyện Tây Giang | | |
| | Khu xử lý chất thải rắn A Chiing | Xã A Tiêng | 1,5 |
| 7 | Huyện Duy Xuyên | | |
| | Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Duy Xuyên | Xã Duy Hoà | 8,5 |
| 8 | Huyện Quế Sơn | | |
| 8.1 | Khu xử lý rác thải Đông Phú | Thị trấn Đông Phú | 1,6 |
| 8.2 | Khu xử lý chất thải rắn Quế Cường | Xã Quế Mỹ | 15,0 |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm dự kiến | Quy mô dự kiến (ha) |
|-----------|---------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|
| 9 | Huyện Nông Sơn | | |
| | Khu xử lý chất thải rắn Trung tâm huyện Nông Sơn | Thị trấn Trung Phước | 5,0 |
| 10 | Huyện Hiệp Đức | | |
| | Khu xử lý chất thải rắn Tân An | Thị trấn Tân An | 5,0 |
| 11 | Huyện Phước Sơn | | |
| 11.1 | Bãi chôn lấp chất thải rắn thị trấn Khâm Đức | Thị trấn Khâm Đức | 3,0 |
| 11.2 | Khu xử lý chất thải rắn Phước Hòa | Xã Phước Hòa | 5,0 |
| 12 | Huyện Thăng Bình | | |
| | Khu xử lý chất thải rắn huyện Thăng Bình | Xã Bình Phú | 7,0 |
| 13 | Huyện Phú Ninh | | |
| | Khu xử lý chất thải rắn Tam Vinh | Xã Tam Vinh | 8,0 |
| 14 | Huyện Tiên Phước | | |
| 14.1 | Khu xử lý chất thải rắn Tiên Hà | Xã Tiên Hà | 6,0 |
| 14.2 | Khu xử lý chất thải rắn Tiên Hiệp | Xã Tiên Hiệp | 5,0 |
| 15 | Huyện Bắc Trà My | | |
| | Nhà máy phân loại và xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Trà My | Xã Trà Sơn | 7,3 |
| 16 | Huyện Nam Trà My | | |
| 16.1 | Khu xử lý chất thải rắn Trà Don | Xã Trà Don | 5,0 |
| 16.2 | Khu xử lý chất thải rắn Trung tâm hành chính huyện | Xã Trà Mai | 4,4 |
| 17 | Huyện Núi Thành | | |
| 17.1 | Bãi rác Tam Nghĩa | Xã Tam Nghĩa | 5,2 |
| 17.2 | Bãi rác Tam Xuân 2 | Xã Tam Xuân 2 | 15,0 |
| 17.3 | Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam | Xã Tam Nghĩa | 35,4 |

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| I | Văn hóa | |
| 1 | Trung tâm văn hóa, thể thao các huyện, thị xã, thành phố | Toàn tỉnh |
| 2 | Nâng cấp, cải tạo Bảo tàng tỉnh | TP. Tam Kỳ |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp khối nhà chính Trung tâm Văn hóa tỉnh Quảng Nam | TP. Tam Kỳ |
| 4 | Xây dựng Khối biểu tượng văn hóa Quảng Nam | TP. Tam Kỳ |
| 5 | Cung văn hoá thiếu nhi tỉnh | TP. Tam Kỳ |
| 6 | Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống | TP. Tam Kỳ |
| 7 | Xây dựng sản phẩm du lịch Làng văn hóa Làng cổ Lộc Yên - Thạnh Bình | Huyện Tiên Phước |
| 8 | Dự án Công viên cảnh quan ven sông Bàn Thạch | TP. Tam Kỳ |
| 9 | Tôn tạo cảnh quan, môi trường, các hạng mục thiết yếu khu di tích lịch sử Trung Trung Bộ - Nước Oa, Trà Tân | Huyện Bắc Trà My |
| 10 | Bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Quốc gia đặc biệt Phật Viện Đồng Dương | Huyện Thăng Bình |
| 11 | Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh - Chăm Pa Duy Xuyên | Huyện Duy Xuyên |
| 12 | Bảo tàng Hội An | TP. Hội An |
| 13 | Bảo tồn, phát huy các làng nghề truyền thống, văn hóa dân gian | Toàn tỉnh |
| II | Thể thao | |
| 1 | Nhà thi đấu thể thao | Huyện Đại Lộc |
| 2 | Đầu tư, nâng cấp sân vận động tỉnh | TP. Tam Kỳ |
| 3 | Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh | TP. Tam Kỳ |
| 4 | Khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh | TP. Tam Kỳ |
| 5 | Phát triển 10 sân gôn tại vị trí tiềm năng phục vụ phát triển ngành dịch vụ, du lịch trong nước và quốc tế | Các huyện, thành phố: Tam Kỳ, Núi Thành, Thăng Bình, Duy Xuyên, Đại Lộc, Nông Sơn |
| 6 | Khu thể thao các khu đô thị | Các huyện, thị xã, thành phố |

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| ST T | Danh mục | Phương án đầu tư |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| A | Cao đẳng, Trung cấp | |
| 1 | Khu giáo dục đào tạo gắn với đô thị đại học phía Nam Quảng Nam | Xây dựng mới |
| 2 | Khu giáo dục đào tạo gắn với đô thị đại học phía Bắc Quảng Nam | Xây dựng mới |
| 3 | Trường Cao đẳng Quảng Nam | Nâng cấp, cải tạo |
| 4 | Trường Cao đẳng Thaco | Nâng cấp, cải tạo |
| 5 | Trường Cao đẳng Y tế | Nâng cấp, cải tạo |
| 6 | Trường Cao đẳng Phương Đông | Nâng cấp, cải tạo |
| 7 | Trường Cao đẳng Điện Lực | Nâng cấp, cải tạo |
| 8 | Trường Cao đẳng Công nghệ Kinh tế - Thủy lợi Miền Trung | Nâng cấp, cải tạo |
| 9 | Trường Cao đẳng Miền Trung (tên cũ Trường Cao đẳng Tâm Trí) | Nâng cấp, cải tạo |
| 10 | Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Đào tạo cán bộ HTX Miền Trung - Tây Nguyên | Nâng cấp, cải tạo |
| 11 | Trường Trung cấp Asean | Nâng cấp, cải tạo |
| 12 | Trường Trung cấp Quảng Đông | Nâng cấp, cải tạo |
| 13 | Trường Trung cấp Bách Khoa | Nâng cấp, cải tạo |
| B | Giáo dục nghề nghiệp | |
| 1 | Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực khu vực đường Lê Thánh Tông | Xây dựng mới |
| 2 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Hỗ trợ nông dân | Nâng cấp, cải tạo |
| 3 | Trung tâm Dạy nghề Thanh niên Quảng Nam | Nâng cấp, cải tạo |
| 4 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Giao thông vận tải - Chi nhánh Công ty CP Giao thông vận tải Quảng Nam | Nâng cấp, cải tạo |
| 5 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Minh Sơn | Nâng cấp, cải tạo |
| 6 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Hoàng Long | Nâng cấp, cải tạo |
| 7 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Du lịch Âu Việt Á | Nâng cấp, cải tạo |

| ST T | Danh mục | Phương án đầu tư |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 8 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Vận tải Quảng Nam | Nâng cấp, cải tạo |
| 9 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Lái xe Phú Ninh | Nâng cấp, cải tạo |
| 10 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tại huyện Quế Sơn (đào tạo lái xe ô tô) | Xây dựng mới |
| 11 | Đầu tư một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại các huyện, thị xã, thành phố chưa có cơ sở giáo dục nghề nghiệp | Xây dựng mới |
| C | Giáo dục phổ thông | |
| 1 | Trường THPT Điện Thắng Tây 607 - Điện Bàn | Xây dựng mới |
| 2 | Trường THPT đô thị Nam Phương - Điện Bàn | Xây dựng mới |
| 3 | Trường THPT Duy Hải - Duy Nghĩa (Duy Xuyên) | Xây dựng mới |
| 4 | Trường THPT tại phía Nam quốc lộ 1E (Thăng Bình) | Xây dựng mới |
| 5 | Trường phổ thông công lập các cấp chưa đạt chuẩn | Nâng cấp, cải tạo |

Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH Y TẾ TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến | Phương án đầu tư |
|----------|-----------------------------------------------|------------------|-------------------|
| I | Tuyển tỉnh | | |
| 1 | Văn phòng Sở Y tế | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 2 | Chi cục dân số - kế hoạch hóa gia đình | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 3 | Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 4 | Trung tâm kiểm soát bệnh tật | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 5 | Trung tâm cấp cứu 115 | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 6 | Trung tâm giáo dục y khoa | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 7 | Trung tâm Pháp y | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 8 | Trung tâm Kiểm nghiệm | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 9 | Bệnh viện đa khoa tỉnh | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 10 | Bệnh viện đa khoa khu vực | TX. Điện Bàn | Nâng cấp, cải tạo |
| 11 | Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc | Huyện Đại Lộc | Nâng cấp, cải tạo |
| 12 | Bệnh viện Phụ sản - Nhi | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 13 | Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 14 | Bệnh viện Tâm thần | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 15 | Bệnh viện y học cổ truyền | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 16 | Bệnh viện Mắt | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 17 | Bệnh viện Da liễu | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 18 | Bệnh viện tại phường Thanh Hà | TP. Hội An | Xây dựng mới |
| 19 | Bệnh viện đa khoa tư nhân Vĩnh Đức | TX. Điện Bàn | Xây dựng mới |
| 20 | Bệnh viện đa khoa Bắc Quảng Nam | TX. Điện Bàn | Xây dựng mới |
| 21 | Bệnh viện đa khoa ven sông Trường Giang | Huyện Thăng Bình | Xây dựng mới |
| 22 | Bệnh viện kỹ thuật cao đạt tiêu chuẩn quốc tế | Huyện Thăng Bình | Xây dựng mới |

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến | Phương án đầu tư |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 23 | Các bệnh viện đa khoa tư nhân | Các huyện, thị xã, thành phố | Xây mới và nâng cấp, cải tạo |
| 24 | Các bệnh viện kỹ thuật cao kết hợp loại hình nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe | Các huyện, thị xã, thành phố | Xây dựng mới |
| II | Tuyến huyện | | |
| 1 | Các Trung tâm y tế, bệnh viện tuyến huyện | Các huyện, thị xã, thành phố | Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất phù hợp với quy mô theo các quy hoạch xây dựng |
| 2 | Phòng khám đa khoa phù hợp với quy mô theo các quy hoạch xây dựng | Các huyện, thị xã, thành phố | Xây dựng mới |

Phụ lục XV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH AN SINH XÃ HỘI TỈNH
QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến | Phương án đầu tư |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 2 | Cơ sở Cai nghiện ma túy | Huyện Hiệp Đức | Nâng cấp, cải tạo |
| 3 | Trung tâm Công tác xã hội | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 4 | Làng Hòa Bình | Huyện Phú Ninh | Nâng cấp, cải tạo |
| 5 | Trung tâm Bảo trợ xã hội | TP. Hội An | Nâng cấp, cải tạo |
| 6 | Trung tâm Dịch vụ việc làm | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 7 | Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công | TP. Hội An | Nâng cấp, cải tạo |
| 8 | Trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao | TP. Tam Kỳ | Đầu tư mới |

Phụ lục XVI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến | Phương án đầu tư |
|-----|---------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| 1 | Trung tâm khuyến nông Quảng Nam | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 2 | Trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu dược và sâm ngọc linh | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 4 | Trung tâm kỹ thuật quan trắc môi trường | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 5 | Trung tâm công nghệ thông tin và viễn thông | TP. Tam Kỳ | Nâng cấp, cải tạo |
| 6 | Trung tâm khoa học, công nghệ | TP. Hội An | Nâng cấp, cải tạo |
| 7 | Trung tâm công nghệ sinh học | TP. Tam Kỳ | Đầu tư mới |

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| A | Trung tâm logistics, thương mại, siêu thị | |
| I | Đầu tư Trung tâm logistics | |
| 1 | Trung tâm logistics, vận tải đa phương thức gắn với Cảng biển Quảng Nam, Cảng hàng không quốc tế Chu Lai | Huyện Núi Thành |
| 2 | Trung tâm logistics tại khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang | Huyện Nam Giang |
| II | Trung tâm thương mại, siêu thị | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng | |
| 1.1 | Trung tâm thương mại Tam Kỳ | TP. Tam Kỳ |
| 1.2 | Siêu thị Coop Mart | |
| 2 | Xây dựng, phát triển mới | |
| 2.1 | Trung tâm thương mại khu đô thị Nam Tam Phú-Tecco | TP. Tam Kỳ |
| 2.2 | Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp | |
| 2.3 | Khu thương mại dịch vụ chất lượng cao | |
| 2.4 | Trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế | |
| 2.5 | Các Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp | |
| 2.6 | Phát triển kinh tế đêm - Hoạt động vui chơi giải trí kết hợp dịch vụ ăn uống | TP. Hội An |
| 2.7 | Trung tâm hội chợ triển lãm | |
| 2.8 | Trung tâm OCOP thành phố | |
| 2.9 | Các Siêu thị: Cẩm An; Cẩm Hà | |
| 2.10 | Các tuyến phố thương mại | |
| 2.11 | Các Khu thương mại - dịch vụ: Vĩnh Điện; Cầu Hung - Lai Nghi; Bắc Điện Bàn; Đông Khương - Điện Phương | TX. Điện Bàn |
| 2.12 | Các siêu thị: Vĩnh Điện; Điện Thọ; Trà Kiềm | |
| 2.13 | Các siêu thị tổng hợp: Tiên Kỳ; Tiên Thọ | Huyện Tiên Phước |
| 2.14 | Trung tâm mua sắm Nam cầu Sông Tiên | |
| 2.15 | Khu Thương mại - OCOP huyện | |

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến |
|------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|
| 2.16 | Trung tâm thương mại ngã tư Ái Nghĩa | Huyện Đại Lộc |
| 2.17 | Các siêu thị: Ái Nghĩa; Đại Tân | |
| 2.18 | Các Trung tâm mua sắm Lâm Tây; Phú Quý | |
| 2.19 | Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp | Huyện Bắc Trà My |
| 2.20 | Các Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp | Huyện Đông Giang |
| 2.21 | Các Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp | Huyện Tây Giang |
| 2.22 | Trung tâm mua sắm Thanh Mỹ | Huyện Nam Giang |
| 2.23 | Các Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp | |
| 2.24 | Các siêu thị: Hà Lam; Bình Minh | Huyện Thăng Bình |
| 2.25 | Các Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp | |
| 2.26 | Trung tâm thương mại Khu đô thị Nam Hội An | Huyện Duy Xuyên |
| 2.27 | Các siêu thị: Nam Phước; Kiểm Lâm | |
| 2.28 | Các trung tâm mua sắm: Đông Phú; Hương An | Huyện Quế Sơn |
| 2.29 | Trung tâm hội chợ - triển lãm | Huyện Núi Thành |
| 2.30 | Các Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp | |
| 2.31 | Trung tâm thương mại Núi Thành | |
| 2.32 | Siêu thị Núi thành | |
| 2.33 | Trung tâm mua sắm Phú Thịnh | Huyện Phú Ninh |
| 2.34 | Các Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp | Huyện Phú Ninh |
| 2.35 | Các khu thương mại tổng hợp: Tân Bình; Việt An | Huyện Hiệp Đức |
| 2.36 | Các Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp | Huyện Phước Sơn |
| 2.37 | Các Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp | Huyện Nông Sơn |
| 2.38 | Các siêu thị, trung tâm thương mại khác | Các huyện, thị xã, thành phố |
| B | Các chợ | |
| I | Xây dựng mới | |
| 1 | Chợ nông đầu mới súc sản miền Trung - Tây Nguyên | Huyện Thăng Bình |
| 2 | Chợ đầu mối hải sản | Các huyện: Thăng Bình, Núi Thành |
| 3 | Chợ đầu mối Tam Kỳ | TP. Tam Kỳ |
| 4 | Chợ đầu mối Gò Nổi | TX. Điện Bàn |
| 5 | Chợ đầu mối nông sản | Huyện Đại Lộc |
| 6 | Chợ đầu mối nông súc sản Hà Lam | Huyện Thăng Bình |
| 7 | Chợ đầu mối Nam Phước | Huyện Duy Xuyên |
| 8 | Chợ đầu mối Tiên Thọ | Huyện Tiên Phước |
| 9 | Chợ Tiên Phước | Huyện Tiên Phước |

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 10 | Chợ trung tâm huyện | Huyện Nam Trà My |
| 11 | Chợ du lịch tại Điện Phương | TX. Điện Bàn |
| 12 | Chợ biên giới Cửa khẩu phụ Tây Giang | Huyện Tây Giang |
| 13 | Chợ biên giới cửa khẩu Nam Giang | Huyện Nam Giang |
| 14 | Chợ trung tâm huyện Nông Sơn | Huyện Nông Sơn |
| II | Nâng cấp, mở rộng | |
| 1 | Chợ Trường Xuân | TP. Tam Kỳ |
| 2 | Chợ Tam Kỳ | |
| 3 | Chợ Hội An | TP. Hội An |
| 4 | Chợ Vĩnh Điện | TX. Điện Bàn |
| 5 | Chợ Khâm Đức | Huyện Phước Sơn |
| 6 | Chợ Trung Phước | Huyện Nông Sơn |
| 8 | Chợ Ái Nghĩa | Huyện Đại Lộc |
| 9 | Chợ trung tâm huyện Nam Trà My | Huyện Nam Trà My |
| 10 | Chợ huyện Bắc Trà My | Huyện Bắc Trà My |
| 11 | Chợ thị trấn PRao | Huyện Đông Giang |
| 12 | Chợ huyện Tây Giang | Huyện Tây Giang |
| 13 | Chợ Thạnh Mỹ | Huyện Nam Giang |
| 14 | Chợ Hà Lam | Huyện Thăng Bình |
| 15 | Chợ Hiệp Đức | Huyện Hiệp Đức |
| 16 | Chợ Việt An | |
| 17 | Chợ trung tâm Huyện | Huyện Duy Xuyên |
| 18 | Chợ Đông Phú | Huyện Quế Sơn |
| 19 | Chợ thị trấn Núi Thành | Huyện Núi Thành |
| 20 | Chợ Phú Thịnh | Huyện Phú Ninh |
| C | Cửa hàng xăng dầu | |
| | Nâng cấp, cải tạo các cửa hàng xăng dầu hiện trạng đảm bảo các tiêu về phòng cháy, chữa cháy. Xây mới khoảng 80 cửa hàng xăng dầu tại vị trí phù hợp, các yêu cầu theo tiêu chuẩn theo quy định; quy mô sẽ được cụ thể hoá trong các quy hoạch cấp dưới | |

Phụ lục XVIII

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 (ha) | Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha) | Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| I | Tổng diện tích tự nhiên | | 1.057.486,33 | 1.057.486,33 | 1.057.486,33 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 947.425,08 | 940.744,00 | 930.744,33 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 56.772,79 | 53.000,00 | 53.000,00 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | 44.354,49 | 43.454,00 | 43.454,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 80.458,49 | | 92.230,33 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 315.540,82 | 315.812,00 | 299.364,00 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 139.828,23 | 145.687,00 | 144.465,00 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 294.812,36 | 273.934,00 | 274.046,00 |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | 59.690,63 | 63.035,00 | 63.035,00 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 96.607,56 | 112.576,00 | 122.576,00 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 4.545,40 | 5.156,00 | 5.156,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2.036,27 | 2.328,00 | 2.565,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.860,22 | 3.524,00 | 10.165,80 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 790,11 | | 3.180,94 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1.000,59 | | 2.931,32 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.459,37 | | 1.644,88 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.206,80 | | 1.447,20 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 30.269,86 | 39.239,00* | 37.189,14 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 (ha) | Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha) | Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh (ha) |
|------|-------------------------------------------------------|-----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| - | Đất giao thông | DGT | 15.164,34 | 18.797,00* | 19.497,00 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 5.902,68 | | 6.479,33 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 115,46 | 215,00* | 215,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 129,99 | 200,00* | 200,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 898,62 | 1.331,00* | 1.331,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 453,43 | 743,00* | 743,00 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 7.381,41 | 10.645,00* | 8.322,50 |
| - | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 16,68 | 75,00* | 75,00 |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0,00 | 9,00 | 9,00 |
| 2.10 | Đất có di tích, lịch sử - văn hóa | DDT | 223,02 | 270,00 | 270,00 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 122,28 | 248,00 | 268,53 |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 114,50 | | 125,56 |
| 2.13 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 6.652,17 | | 7.026,08 |
| 2.14 | Đất danh lam, thắng cảnh | DDL | 161,18 | | 200,54 |
| 2.15 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 16.945,55 | | 17.748,84 |
| 2.16 | Đất ở tại đô thị | ODT | 4.619,18 | | 8.813,64 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 287,57 | | 327,17 |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 107,29 | | 155,21 |
| 2.19 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DGN | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 (ha) | Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha) | Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh (ha) |
|-----------|---------------------------------------------|------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | |
| 3.1 | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng | | | 9.288,00 | 9.287,69 |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng còn lại | | 13.453,69 | 4.166,00 | 4.166,00 |
| II | Khu chức năng** | | | | |
| 1 | Đất khu kinh tế | KKT | 31.060,00 | 58.100,00 | 61.200,00 |
| 2 | Đất đô thị | KDT | 69.068,67 | 84.943,00 | 99.252,45 |
| 3 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 124.812,98 | | 131.684,33 |
| 4 | Khu lâm nghiệp | KLN | 750.181,41 | | 717.875,00 |
| 5 | Khu du lịch | KDL | | | 3.117,32 |
| 6 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | 139.828,23 | | 145.687,00 |
| 7 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 2.650,33 | | 13.346,74 |
| 8 | Khu phát triển đô thị | DTC | | | 12.978,83 |
| 9 | Khu thương mại dịch vụ | KTM | | | 1.163,44 |
| 10 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 44.756,19 | | 45.251,52 |

Ghi chú:

(*) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia.

(**) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt./.

Phụ lục XIX

**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ
ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên vùng/tiểu vùng/khu vực | Ký hiệu |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| A | Phương án phân vùng môi trường | |
| I | Vùng bảo vệ nghiêm ngặt | NN |
| 1 | Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản | NN.1 |
| 2 | Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước | NN.2 |
| 3 | Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị | NN.3 |
| 4 | Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa | NN.4 |
| 5 | Vùng lõi của di sản thiên nhiên | NN.5 |
| II | Vùng hạn chế phát thải | HC |
| 1 | Vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên | HC.1 |
| 2 | Vùng đất ngập nước quan trọng được xác định theo quy định của pháp luật | HC.2 |
| 3 | Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước | HC.3 |
| 4 | Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị | HC.4 |
| 5 | Hành lang đa dạng sinh học | HC.5 |
| III | Vùng khác | K |
| | Khu vực còn lại | K |
| B | Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | |
| I | Khu bảo tồn thiên nhiên | BT |
| 1 | Vườn Quốc gia | BT.1 |
| 2 | Khu dự trữ thiên nhiên | BT.2 |
| 3 | Khu bảo tồn loài - sinh cảnh | BT.3 |
| 4 | Khu Bảo vệ cảnh quan | BT.4 |
| II | Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | CS |
| 1 | Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ | CS.1 |
| 2 | Cơ sở cứu hộ loài hoang dã | CS.2 |
| III | Hành lang đa dạng sinh học | HL |
| IV | Khu vực đa dạng sinh học cao | SHC |
| V | Vùng đất ngập nước quan trọng | ĐNN |

Phụ lục XX

**PHƯƠNG ÁN THIẾT LẬP MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Danh mục | Hiện trạng | Dự kiến bổ sung | Tổng |
|------------------|-------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------|
| I | Trạm quan trắc định kỳ | 106 | 76 | 182 |
| 1 | Môi trường nước mặt (sông, hồ) | 40 | 30 | 70 |
| 2 | Môi trường nước dưới đất | 20 | 20 | 40 |
| 3 | Nước biển ven bờ | 06 | 6 | 12 |
| 4 | Môi trường không khí xung quanh | 29 | 11 | 40 |
| 5 | Môi trường đất | 05 | 05 | 10 |
| 6 | Trầm tích | 06 | 04 | 10 |
| II | Trạm quan trắc tự động, liên tục | 02 | 20 | 22 |
| 1 | Trạm quan trắc tự động, liên tục không khí ngoài trời | - | 10 | 10 |
| 2 | Trạm quan trắc tự động, liên tục nước mặt | 02 | 06 | 08 |
| 3 | Trạm quan trắc tự động, liên tục nước biển ven bờ | - | 04 | 04 |
| Tổng cộng | | 108 | 96 | 204 |

Phụ lục XXI

PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Danh mục khoáng sản | Hiện trạng | Dự kiến bổ sung | Tổng |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|------------|
| I | Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường | 76 | 564 | 640 |
| 1 | Đá xây dựng | 35 | 97 | 132 |
| 2 | Cát sỏi | 27 | 159 | 186 |
| 3 | Đất san lấp | 9 | 211 | 220 |
| 4 | Sét gạch ngói | 5 | 97 | 102 |
| II | Khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ | 11 | 18 | 29 |
| 1 | Than đá | 1 | 0 | 1 |
| 2 | Quặng sắt | 0 | 1 | 1 |
| 3 | Vàng gốc | 10 | 13 | 23 |
| 4 | Feldspat | 0 | 4 | 4 |
| III | Khoáng sản ngoài khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, phân tán, nhỏ lẻ | 0 | 36 | 36 |
| 1 | Quặng sắt | 0 | 3 | 3 |
| 2 | Vàng gốc | 0 | 24 | 24 |
| 3 | Caolin | 0 | 7 | 7 |
| 4 | Đá ốp lát | 0 | 1 | 1 |
| 5 | Serpentin | 0 | 1 | 1 |
| | Tổng cộng | 87 | 618 | 705 |

Ghi chú:

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam rà soát, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch, quy định khác có liên quan; bảo đảm không chồng lấn với khu vực khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền cấp phép; thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Đối với các mỏ khoáng sản chưa được Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân tỉnh khảo sát thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện các bước tiếp theo./.

Phụ lục XXII

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| I | Hạ tầng giao thông vận tải | |
| 1 | Đường bộ | |
| 1.1 | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14D | Theo quy hoạch và lộ trình thực hiện quy hoạch đường bộ quốc gia |
| 1.2 | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14G | |
| 1.3 | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14B | |
| 1.4 | Mở rộng Quốc lộ 14H (đoạn phía Nam cầu Cẩm Kim và từ cầu Nông Sơn đến đường Trường Sơn Đông) | |
| 1.5 | Mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 40B (đoạn từ Bắc Trà My đến giáp Kon Tum) | |
| 1.6 | Mở rộng ĐT.603B (mở thêm 02 làn xe thô sơ) | Các thị xã, thành phố: Điện Bàn, Hội An |
| 1.7 | Hoàn thiện tuyến đường ĐT.605B (Mở rộng các đường dẫn cầu An Bình và Sông Thu) | Huyện Đại Lộc |
| 1.8 | Mở rộng ĐT.606 (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến TT huyện Tây Giang) | Huyện Tây Giang |
| 1.9 | Tuyến ĐT.606C kết nối QL14D đến ĐT.606 | Các huyện: Nam Giang, Tây Giang |
| 1.10 | Mở rộng, nâng cấp ĐT.607B | Các thị xã, thành phố: Điện Bàn, Hội An |
| 1.11 | Hoàn thiện tuyến ĐT.609 (đồng bộ tải trọng cầu và tiêu chuẩn các đoạn đường còn lại) | Các huyện: Điện Bàn, Đại Lộc, Đông Giang |
| 1.12 | Tuyến ĐT.610 (Từ đường 129 đến giáp QL14H tại Duy Phú) | Huyện Duy Xuyên |
| 1.13 | Xây dựng tuyến nối ĐT.611 - ĐT.613 và Mở rộng các đoạn chưa vào cấp (Đông Phú - Đèo Le) | Huyện Quế Sơn |
| 1.14 | Mở rộng, nâng cấp ĐT.611B | Các huyện: Quế Sơn, Hiệp Đức |
| 1.15 | Mở rộng, nâng cấp ĐT.612 | Các huyện: Thăng Bình, Tiên Phước |

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1.16 | Mở rộng, chỉnh tuyến ĐT.613B theo đường Hành lang biển | Các huyện, thành phố: Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành, Tam Kỳ |
| 1.17 | Xây dựng mới ĐT.613C (Bình Sa - Bình Trung - Bình Lâm) | Huyện Thăng Bình |
| 1.18 | Mở rộng, nâng cấp ĐT.614 | Các huyện: Tiên Phước, Hiệp Đức |
| 1.19 | Mở rộng, nâng cấp ĐT.615 | Các huyện: Phú Ninh, Tiên Phước, Hiệp Đức |
| 1.20 | Mở rộng, nâng cấp ĐT.615B | Các huyện: Tiên Phước, Hiệp Đức |
| 1.21 | Hoàn thiện tuyến ĐT.617 | Các huyện: Núi Thành, Bắc Trà My |
| 1.22 | Kết nối và mở rộng ĐT.617B | Các huyện: Núi Thành, Phú Ninh, Tiên Phước |
| 1.23 | Mở rộng, nâng cấp ĐT.618 | Huyện Núi Thành |
| 1.24 | Mở rộng, nâng cấp ĐT.620 | Huyện Núi Thành |
| 2 | Hàng không | |
| | Cảng hàng không Chu Lai | Huyện Núi Thành |
| 3 | Cảng biển | |
| 3.1 | Luồng Cửa Lở | Huyện Núi Thành |
| 3.2 | Hạ tầng các Khu bến Cảng Quảng Nam | Huyện Núi Thành |
| 4 | Đường thủy nội địa | |
| 4.1 | Cụm cảng đường thủy nội địa Hội An, Núi Thành | Các huyện, thành phố: Hội An, Núi Thành |
| 4.2 | Các bến thủy nội địa | Theo các quy hoạch xây dựng |
| 5 | Đường sắt | |
| 5.1 | Đường sắt tốc độ cao theo hướng Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh | Theo quy hoạch và lộ trình thực hiện quy hoạch đường sắt quốc gia |
| 5.2 | Nâng cấp đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh qua địa bàn tỉnh | |
| 5.3 | Đường sắt Đà Nẵng - Kon Tum qua địa bàn tỉnh Quảng Nam | |
| 5.4 | Đường sắt đô thị Hội An - Đà Nẵng | Các thị xã, thành phố: Hội An, Điện Bàn |

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.5 | Đường sắt đô thị Chu Lai - Đà Nẵng | Các huyện, thị xã, thành phố: Núi Thành, Thăng Bình, Duy Xuyên, Điện Bàn, Tam Kỳ |
| 6 | Hạ tầng giao thông khác | |
| 6.1 | Bến xe khách, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, các cầu vượt, nút giao, hệ thống giao thông thông minh... | Theo quy hoạch xây dựng và nhu cầu khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng |
| 6.2 | Các đường trục chính trong các đô thị | Các đô thị trong tỉnh, thực hiện theo quy hoạch xây dựng |
| 6.3 | Kiên cố hóa hệ thống ĐH và giao thông nông thôn | Theo quy hoạch xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh |
| 6.4 | Tuyến đường vành đai biển (theo từng giai đoạn) | Theo quy hoạch xây dựng |
| II | Hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp | |
| 1 | Nhà máy xử lý khí, nhà máy điện, hệ thống đường ống phân phối khí (Nhà máy Turbine khí hỗn hợp miền Trung I và II) | Theo quy hoạch ngành quốc gia |
| 2 | Hạ tầng Khu kinh tế mở Chu Lai | Theo quy hoạch xây dựng |
| 3 | Hạ tầng Tiểu khu 1, Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang | Huyện Nam Giang |
| 4 | Hạ tầng thiết yếu các khu công nghiệp đã thành lập | Theo quy hoạch xây dựng |
| 5 | Hạ tầng thiết yếu các cụm công nghiệp | Theo quy hoạch xây dựng |
| III | Đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ phát triển lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu | |
| 1 | DA Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Quảng Nam | Các huyện, thành phố: Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành, Tam Kỳ |
| 2 | Phát triển các loại cây vùng cát ven biển tỉnh Quảng Nam thích ứng với biến đổi khí hậu | Các huyện, thị xã, thành phố: Tam Kỳ, Hội An, Điện Bàn, Núi Thành, Thăng Bình, Duy Xuyên |

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 3 | Khu trung tâm cứu hộ vườn Quốc gia sông Thanh | Các huyện: Nam Giang, Phước Sơn |
| 4 | Trang thiết bị bảo vệ rừng, PCCC rừng và BTTN, DLST, cứu hộ | Toàn tỉnh |
| 5 | Khu neo đậu và tránh trú bão tàu cá Khu vực 03 xã Tam Tiến, Tam Hòa và Tam Xuân | Huyện Núi Thành |
| 6 | Khu xử lý chất thải rắn Bắc Quảng Nam | Huyện Đại Lộc |
| 7 | Khu xử lý chất thải rắn Hội An | TP. Hội An |
| 8 | Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam | Huyện Núi Thành |
| 9 | Xử lý nước thải vùng Đông | Vùng đông tỉnh |
| 10 | Các loại hình nghĩa trang | Toàn tỉnh |
| 11 | Khu xử lý nước thải, thu gom, xử lý chất thải, nghĩa trang, nhà tang lễ quy mô cấp tỉnh, liên huyện. | Các huyện, thị xã, thành phố |
| 12 | Hồ Suối Thỏ | Huyện Tiên Phước |
| 13 | Kiên cố hoá kênh Hồ chứa nước Việt An | Huyện Thăng Bình |
| 14 | Hệ thống kênh tưới N1, N2 Hồ chứa nước Lộc Đại | Huyện Quế Sơn |
| 15 | Kè chống sạt lở khu dân cư và hạ tầng công cộng ven sông nội thị, thị trấn Prao, huyện Đông Giang | Huyện Đông Giang |
| 16 | Kè khẩn cấp sông Vu Gia, khu vực thị trấn Ái Nghĩa | Huyện Đại Lộc |
| 17 | Đập ngăn dòng sông AVương kết nối giao thông khu dân cư Đông Bắc, huyện Tây Giang | Huyện Tây Giang |
| 18 | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Quảng Huế đoạn qua thôn Phú Nghĩa, xã Đại An, huyện Đại Lộc | Huyện Đại Lộc |
| 19 | Kè chống sạt lở Trung tâm Hành chính huyện Nam Trà My | Huyện Nam Trà My |
| 20 | Kè, chống sạt lở kết hợp đường cảnh quan ven sông Tam Kỳ và khu tái định cư | TP. Tam Kỳ |
| 21 | Hệ thống Hồ điều tiết nước phía Tây và mương dẫn dòng về Sông Tam Kỳ | TP. Tam Kỳ |
| 22 | Khu bảo tồn thiên nhiên Hồ Sông Đầm và các hạng mục trồng phục hồi và phát huy giá trị Sông Đầm | TP. Tam Kỳ |
| 23 | Kè chống sạt lở khẩn cấp Bàu Nít đoạn qua sông Bàu Sáu, thôn Hà Tây, Xã Điện Hoà, Thị xã Điện Bàn | TX. Điện Bàn |
| 24 | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thu Bồn khu vực xã Duy Thu và xã Duy Tân, huyện Duy Xuyên (Giai đoạn 2) | Huyện Duy Xuyên |

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 25 | Kè chống xói lở khẩn cấp bờ biển tại thôn Hà Lộc, xã Tam Tiến, huyện Núi Thành | Huyện Núi Thành |
| 26 | Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại đoạn từ Khu vực An Bàng, thành phố Hội An đến Điện Ngọc, thị Xã Điện Bàn | TX. Điện Bàn |
| 27 | Đập ngăn mặn trên sông Vĩnh Điện và nâng cấp trạm bơm Tứ Cầu | TX. Điện Bàn |
| 28 | Đập ngăn mặn trên sông Thu Bồn | Huyện Duy Xuyên |
| 29 | Nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng tưới để hiện đại hóa hệ thống thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu (ADB9) | Các huyện, thành phố: Phú Ninh, Núi Thành, Thăng Bình, Quế Sơn, Đại Lộc, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Tam Kỳ |
| 30 | Giải pháp xử lý thoát lũ lưu vực sông Tam Kỳ nhằm chống ngập lụt cho thành phố Tam Kỳ, huyện Thăng Bình, huyện Núi Thành | Các huyện, thành phố: Tam Kỳ, Thăng Bình, Núi Thành |
| 31 | Kênh tiêu thoát nước Điện Nam Bắc - Điện Nam Đông | TX. Điện Bàn |
| 32 | Hệ thống tưới tiêu sông La Thọ - Thanh Quýt | TX. Điện Bàn |
| 33 | Kè chống sạt lở Sông Thu Bồn, sông Trường Giang, sông Bà Rén | Huyện Duy Xuyên |
| IV | Các hạ tầng thương mại, logistics | |
| 1 | Chợ nông sản miền Trung - Tây Nguyên | Huyện Thăng Bình |
| 2 | Trung tâm logistics, vận tải đa phương thức gắn với cảng biển Quảng Nam - Cảng hàng không quốc tế Chu Lai | Huyện Núi Thành |
| 3 | Trung tâm logistics tại khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang | Huyện Nam Giang |
| 4 | Các chợ đầu mối, chợ trung tâm huyện, siêu thị, trung tâm thương mại | Các huyện, thị xã, thành phố |
| V | Y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, thông tin và truyền thông, an sinh xã hội, truyền thanh - truyền hình, quản lý nhà nước | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng các bệnh viện tuyến tỉnh: bệnh viện đa khoa tỉnh; bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam; bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam; bệnh viện Phạm Ngọc Thạch; bệnh viện Y học cổ truyền | Các huyện, thị xã, thành phố: Tam Kỳ, Điện Bàn, Đại Lộc |
| 2 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Quảng Nam | TP. Tam Kỳ |

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 3 | Trung tâm Y tế thành phố Hội An | TP. Hội An |
| 4 | Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Duy Xuyên | Huyện Duy Xuyên |
| 5 | Thu hút đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng các Bệnh viện đa khoa quốc tế; Bệnh viện đa khoa tư nhân | Toàn tỉnh |
| 6 | Nâng cấp, cải tạo các Trường trung học phổ thông đạt chuẩn | Các huyện, thị xã, thành phố |
| 7 | Nâng cấp, mở rộng các Trường: Cao đẳng Quảng Nam; Cao đẳng y tế; Chính trị tỉnh Quảng Nam | TP. Tam Kỳ |
| 8 | Nâng cấp, mở rộng các trung tâm: Trung tâm Dạy nghề thanh niên Quảng Nam; Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ nông dân | TP. Tam Kỳ |
| 9 | Đầu tư một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại các huyện, thị xã, thành phố chưa có cơ sở giáo dục nghề nghiệp | Toàn tỉnh |
| 10 | Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | Toàn tỉnh |
| 11 | Khuyến khích xã hội hóa giáo dục các cấp học | Toàn tỉnh |
| 12 | Bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Quốc gia đặc biệt Phật Viện Đồng Dương | Huyện Thăng Bình |
| 13 | Xây dựng sản phẩm du lịch Làng văn hóa Làng cổ Lộc Yên - Thạnh Bình | Huyện Tiên Phước |
| 14 | Công viên cảnh quan ven sông Bàn Thạch | TP. Tam Kỳ |
| 15 | Tôn tạo cảnh quang, môi trường, các hạng mục thiết yếu khu di tích lịch sử Trung Trung bộ - Nước Oa, Trà Tân | Huyện Bắc Trà My |
| 16 | Nâng cấp, mở rộng sân vận động tỉnh | TP. Tam Kỳ |
| 17 | Nâng cấp, mở rộng và sửa chữa Khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam | TP. Tam Kỳ |
| 18 | Khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam | TP. Tam Kỳ |
| 19 | Nâng cấp, mở rộng khối nhà chính Trung tâm Văn hóa tỉnh Quảng Nam | TP. Tam Kỳ |
| 20 | Khôi biểu tượng văn hóa Quảng Nam | TP. Tam Kỳ |
| 21 | Cung văn hoá thiếu nhi tỉnh | TP. Tam Kỳ |
| 22 | Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống | TP. Tam Kỳ |
| 23 | Nâng cấp, mở rộng Bảo tàng tỉnh Quảng Nam | TP. Tam Kỳ |

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 24 | Nâng cao năng lực kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo phục vụ công tác quản lý nhà nước về đo lường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam | Toàn tỉnh |
| 25 | Xây dựng Chính quyền số | Toàn tỉnh |
| 26 | Xây dựng đô thị thông minh | Toàn tỉnh |
| 27 | Phát triển hạ tầng IoT phục vụ xây dựng đô thị thông minh | Toàn tỉnh |
| 28 | Phát triển hạ tầng số; các dự án phát triển kinh tế số | Toàn tỉnh |
| 29 | Phát triển hạ tầng mạng 4G/5G | Toàn tỉnh |
| 30 | Dự án chuyển đổi số trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, du lịch, xây dựng đô thị thông minh và tài nguyên - môi trường. | Toàn tỉnh |
| 31 | Dự án cụm liên kết ngành khoa học - công nghệ cao gắn với đổi mới sáng tạo. | Toàn tỉnh |
| 32 | Dự án chuyển đổi phát thanh, thông tin cơ sở sang kỹ thuật số; nâng cao kỹ năng xây dựng thông tin cơ sở | Toàn tỉnh |
| 33 | Nâng cấp, mở rộng Trung tâm dịch vụ việc làm; trung tâm điều dưỡng người tâm thần; trung tâm bảo trợ xã hội; làng hoà bình; trung tâm công tác xã hội | Các huyện, thành phố: Tam Kỳ, Hội An, Phú Ninh |
| 34 | Đầu tư trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao | TP. Tam Kỳ |
| VI | Các công trình phục vụ quốc phòng, an ninh | |
| 1 | Cầu kiểm soát, nhà làm việc trạm kiểm soát Biên phòng Cửa Đại | TP. Hội An |
| 2 | Nâng cấp, xây dựng bổ sung một số Đồn, Trạm dọc đường biên giới | Các huyện: Tây Giang, Nam Giang |
| 3 | Nâng cấp, cải tạo đường tuần tra biên giới | Các huyện: Tây Giang, Nam Giang |
| 4 | Hải đội Dân quân thường trực tại khu vực Cảng cá An Hòa, xã Tam Giang | Huyện Núi Thành |
| 5 | Đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã AXan, huyện Tây Giang | Các huyện: Tây Giang, Nam Giang |
| 6 | Đường từ Đồn Biên phòng Gary đi cột mốc 697 | Huyện Tây Giang |
| 7 | Đường từ đồn Biên phòng Gary đi cột mốc 701 | Huyện Tây Giang |
| 8 | Đường từ đồn Biên phòng La Êe đi cột mốc 715 | Huyện Nam Giang |

| STT | Danh mục | Địa điểm dự kiến |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 9 | Hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu phụ Tây Giang - Ka Lùm, nâng cấp thành cửa khẩu chính | Huyện Tây Giang |
| 10 | Cầu kiểm soát, nhà làm việc trạm kiểm soát Biên phòng Duy Hải | Huyện Duy Xuyên |
| 11 | Hạ tầng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ | Toàn tỉnh |
| VII | Hạ tầng khác | |
| 1 | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2020 | Các huyện, thị xã, thành phố |
| 2 | Các dự án hạ tầng khu đô thị, khu dân cư; khu nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, nhà ở thương mại | Các huyện, thị xã, thành phố |
| 3 | Đầu tư các dự án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại, dịch vụ; phát triển du lịch | Các huyện, thị xã, thành phố |
| VIII | Các dự án phát sinh khác theo yêu cầu phát triển của tỉnh | Các huyện, thị xã, thành phố |

Ghi chú:

- Các công trình, dự án đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đầu tư trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng được phê duyệt;

- Đối với các dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc đã quyết định đầu tư và các dự án đang xử lý theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có): Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam rà soát, cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư dự án. Đối với các dự án đang xử lý theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án: chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, phạm vi ranh giới của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục XXIII

**DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ TỈNH QUẢNG NAM THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Hệ thống sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh Quảng Nam | Tỷ lệ |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1 | Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn | 1/100.000 |
| 2 | Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng | 1/100.000 |
| 3 | Các sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội | 1/100.000 |
| 4 | Các sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật | 1/100.000 |
| 5 | Sơ đồ, bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất | 1/100.000 |
| 6 | Các sơ đồ, bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên | 1/100.000 |
| 7 | Các sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu | 1/100.000 |
| 8 | Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện | 1/100.000 |